

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại-Bộ Công Thương

Số 28/2025

Số ra ngày 14/7/2025

Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp

Trong số này:

➤ Những thông tin đáng lưu ý trong tuần và dự báo	2
➤ Một số thông tin đáng chú ý chuyên ngành Công nghiệp và Xây dựng	3
➤ Đầu tư ngành Công nghiệp và Xây dựng	4
➤ Tình hình xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công nghiệp và Xây dựng	
❖ Nhập khẩu phế liệu sắt thép của Việt Nam vượt 1 tỷ USD vào đầu tháng 7	5
❖ Tháng 6/2025, xuất nhập khẩu kim loại màu giảm	7
❖ Tháng 6/2025, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam giảm	12
❖ Xuất nhập khẩu giấy tăng nhẹ	15
❖ Nhập khẩu điện thoại di động tháng 6/2025 ước đạt trên 250 triệu USD	19
❖ Nhập khẩu bộ vi xử lý 6 tháng đầu năm ước đạt gần 70 triệu USD	24
➤ Tình hình thị trường trong nước	
❖ Tín hiệu tích cực chuỗi cung ứng vật liệu xây dựng 6 tháng đầu năm 2025	27
➤ Chính sách - Quy định mới	
❖ Điều kiện cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng	28
➤ Tham khảo giá các lô hàng xuất nhập khẩu	
❖ Một số lô hàng sắt thép các loại nhập khẩu từ ngày 01/7/2025 – 8/7/2025	29
❖ Một số lô hàng kim loại màu nhập khẩu từ 01/7/2025 – 8/7/2025	31
❖ Một số lô hàng máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện nhập khẩu từ ngày 01/7/2025 – 8/7/2025	32

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603 - 655 Phạm Văn Đồng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: ĐĐ: 0902577186

Bộ phận Marketing: (024) 37152586/37152585/37152584

Fax: (024) 37152574

TỔNG QUAN KINH TẾ

1. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố trong tuần vừa qua cho thấy kinh tế Mỹ vẫn ổn định với tỷ lệ thất nghiệp giảm, nhu cầu tiêu dùng tại Trung Quốc có tín hiệu ổn định nhờ chính sách kích cầu của chính phủ, trong khi nhu cầu tiêu dùng tại Eurozone chậm lại.

Tại Mỹ: Tỷ lệ thất nghiệp của nước này trong tháng 6/2025 đã giảm xuống 4,1% từ mức 4,2% vào tháng 5, trái ngược so với dự báo tăng lên 4,3%, cho thấy thị trường lao động Mỹ vẫn ổn định. Trong khi đó, thâm hụt thương mại của Mỹ tháng 5/2025 tăng lên 71,5 tỷ USD từ mức 60,3 tỷ USD của tháng 4/2025, khi kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh hơn nhập khẩu. Tháng 5/2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Mỹ giảm 4% so với mức kỷ lục của tháng 4/2025, xuống còn 279 tỷ USD; Trong đó, xuất khẩu hàng hóa giảm 11,4 tỷ USD, xuống còn 180,2 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Mỹ tháng 5/2025 cũng giảm 0,1% so với tháng trước, xuống còn 350,5 tỷ USD, mức thấp nhất trong 7 tháng; Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giảm 0,2 tỷ USD xuống còn 277,7 tỷ USD.

Trong tuần qua, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã đưa ra thông báo mức thuế đối ứng với nhiều quốc gia kể từ 1/8/2025, bên cạnh việc thông báo sẽ áp thuế mạnh đối với đồng, chất bán dẫn và dược phẩm. Các quốc gia nhận được thông báo thuế quan của Mỹ trong tuần vừa qua bao gồm các nhà xuất khẩu lớn như Nhật Bản và Hàn Quốc với mức thuế 25%; Nam Phi 30%, Indonesia 32%, Thái Lan 36%, Malaysia 25%, Myanmar 40%, Lào 40% và Kazakhstan 25%, Bangladesh và Serbia 35%, Brazil 50%, Philippines, Brunei, Moldova, Algeria, Iraq, Libya và Sri Lanka với mức thuế từ 25% đến 30%...

Tại Trung Quốc: Nhu cầu tiêu dùng trong nước tháng 6/2025 có tín hiệu ổn định khi giá tiêu dùng tăng nhẹ. Tuy nhiên, đây có thể chỉ phản ánh tác động ngắn hạn trước các chính sách kích cầu của Trung Quốc. Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, tháng 6/2025, giá tiêu dùng tại Trung Quốc tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2024, mức tăng đầu tiên kể từ tháng 1/2025 nhờ các chính sách kích cầu của Trung Quốc và rủi ro thương mại với Mỹ giảm bớt. Trong đó, lạm phát cơ bản, không bao gồm giá thực phẩm và nhiên liệu, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái, mức cao nhất trong 14 tháng và sau mức tăng 0,6% vào tháng 5/2025. So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tại Trung Quốc giảm 0,1%, sau mức giảm 0,2% của tháng 5/2025, mức giảm tháng thứ 4 trong năm nay. Giá sản xuất tại Trung Quốc tháng 6/2025 giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2024 do cạnh tranh về giá ngày càng gia tăng và tiêu dùng trong nước yếu tiếp tục gây áp lực lên lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Đây là tháng thứ 33 liên tiếp lĩnh vực sản xuất giảm phát và là mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 7/2023. Việc giá sản xuất giảm liên tục cho thấy kinh tế Trung Quốc vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi nhu cầu trong nước trì trệ và sự bất ổn ngày càng tăng trong bối cảnh căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang.

Tại châu Âu: Theo thống kê của Eurostat, doanh số bán lẻ của Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) tháng 5/2025 giảm 0,7% so với tháng trước, mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 8/2023, sau khi tăng 0,3% vào tháng 4/2025. Trong đó, doanh số bán lẻ giảm đáng kể ở Đức với mức giảm 1,7%, tiếp theo là Hà Lan giảm 0,6%, Italia giảm 0,4% và Pháp giảm 0,2%, trong khi Tây Ban Nha đi ngược xu hướng với mức tăng nhẹ 0,2%. So với cùng kỳ năm 2024, tăng trưởng doanh số bán lẻ tại Eurozone đã chậm lại, tăng 1,8% vào tháng 5/2025, thấp hơn so với mức tăng 2,7% của tháng 4/2025.

2. Kinh tế Việt Nam

Trong 6 tháng đầu năm 2025, bất chấp diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới, căng thẳng địa chính trị, cùng với những chính sách khó đoán từ các nền kinh tế lớn đã tạo ra sự bất ổn sâu sắc, kinh tế Việt Nam vẫn nổi bật với nhiều điểm sáng khi tăng trưởng GDP đạt mức cao nhất trong 15 năm qua. Theo Cục Thống kê Việt Nam, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 2/2025 ước tăng 7,96% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, GDP tăng 7,52%, mức tăng cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 14 năm qua (giai đoạn 2011-2025). Trong đó, sản xuất công nghiệp tiếp tục là động lực tăng trưởng vững chắc của nền kinh tế, hoạt động thương mại trong và ngoài nước tăng trưởng tích cực, lạm phát cơ bản được kiểm soát và niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài tăng.

- *Sản xuất công nghiệp tiếp tục là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế:* Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng đầu năm 2025 ước tính tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,0%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực cốt lõi với tốc độ tăng 11,1% (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,9%), đóng góp 9,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,5% (cùng kỳ năm 2024 tăng 12,8%), đóng góp 0,4 điểm phần trăm; Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,3% (cùng kỳ năm 2024 tăng 6,4%), đóng góp 0,2 điểm phần trăm; Ngành khai khoáng giảm 3,0% (cùng kỳ năm 2024 giảm 6,0%), làm giảm 0,5 điểm phần trăm.

- *Thương mại nội địa tăng trưởng tích cực:* Trong 6 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 3.416,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước (cao hơn mức tăng 8,9% của cùng kỳ năm 2024). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 2.613,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,5% tổng mức và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước.

- *Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục đóng vai trò tích cực trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế:* Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá 6 tháng đầu năm đạt 432 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 219,8 tỷ USD, tăng 14,4%; Nhập khẩu đạt 212,2 tỷ USD, tăng 17,9%; Xuất siêu 7,6 tỷ USD, giảm 37,5% so với xuất siêu hàng hoá của 6 tháng năm 2024.

- *Lạm phát được kiểm soát dưới mức mục tiêu:* Chỉ số CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước; Lạm phát cơ bản tăng 3,16%.

- *Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh:* Trong 6 tháng đầu năm 2025, vốn FDI đăng ký đạt 21,52 tỷ USD, tăng 32,6% so với cùng kỳ năm trước. Vốn FDI giải ngân đạt 11,72 tỷ USD, tăng 8,1%. Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 5 năm qua, phản ánh sức hút của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời thể hiện năng lực hấp thu và giải ngân vốn FDI của nền kinh tế.

TIN ĐÁNG CHÚ Ý CHUYÊN NGÀNH CN & XD

➔ Theo thống kê từ Cục Hải quan 6 tháng đầu năm 2025, Việt Nam đã nhập khẩu 3,034 triệu tấn phế liệu sắt thép với trị giá 979,69 triệu USD, tăng 24,2% về lượng nhưng giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 0,46% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Dự báo, nhập khẩu mặt hàng này trong những tháng tiếp theo sẽ tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước, do nhu cầu nguyên liệu làm phôi thép tăng.

➔ Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu kim loại màu và sản phẩm từ kim loại của Việt Nam giảm tháng thứ hai liên tiếp, đạt 389,84 triệu USD trong tháng 6/2025, giảm 6,1% so với tháng 5/2025, nhưng tăng 18,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu kim loại màu và sản phẩm từ kim loại đạt 2,31 tỷ USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2024.

➔ Theo thống kê của Cục Hải quan, nhập khẩu kim loại màu về Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 193,47 nghìn tấn, với trị giá 907,315 triệu USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với tháng 5/2025, nhưng tăng 4,5% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu kim loại màu đạt 1,14 triệu tấn, với trị giá 5,43 tỷ USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 19,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

➔ Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu giấy các loại của Việt Nam đạt 166 triệu USD, giảm 6,8% so với tháng 5/2025, nhưng tăng 2,5% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu giấy các loại của Việt Nam đạt 1,02 tỷ USD, tăng 0,6% so với 6 tháng đầu năm 2024.

➔ Nhập khẩu điện thoại di động tháng 6/2025 ước đạt 1 triệu chiếc, trị giá 253,83 triệu USD, tăng 32,8% về lượng và tăng 28,2% về trị giá so với tháng trước; giảm 22,9% về lượng nhưng tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

➔ Nhập khẩu bộ vi xử lý trong tháng 6/2025 ước đạt 51,2 nghìn chiếc, trị giá 7,7 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với tháng 5/2025, giảm 39,1% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu bộ vi xử lý đạt 312,12 nghìn chiếc, trị giá 68 triệu USD, giảm 9,9% về lượng, nhưng tăng 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

ĐẦU TƯ NGÀNH CÔNG NGHIỆP & XÂY DỰNG

Quảng Trị thu hút thêm 2 dự án điện gió hơn 3.000 tỷ đồng

UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư cho hai dự án Nhà máy điện gió Phúc Thành An Quảng Trị và Phúc Thành An Vĩnh Phúc, với tổng công suất 78MW và tổng mức đầu tư dự kiến hơn 3.000 tỷ đồng.

Cả hai dự án sẽ được triển khai tại các xã miền núi huyện Hướng Hóa – nơi được xác định là khu vực có tiềm năng lớn về năng lượng gió.

Dự án Nhà máy điện gió Phúc Thành An Quảng Trị có công suất thiết kế 48MW, được thực hiện tại các xã Tân Thành (nay là xã Lao Bảo) trên diện tích đất khoảng 16,8ha. Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến hơn 1.703 tỷ đồng.

Theo hồ sơ dự án, nhà máy sẽ lắp đặt từ 6 đến 8 turbine gió, mỗi turbine có công suất từ 6–8MW. Để hòa lưới điện quốc gia, chủ đầu tư sẽ xây dựng tuyến đường dây trung áp dài 7,2km đấu nối về Trạm biến áp (TBA) 220kV Hướng Tân, đồng thời lắp đặt máy biến áp 110/220kV-100MVA tại trạm.

Dự án Nhà máy điện gió Phúc Thành An Vĩnh Phúc có quy mô nhỏ hơn, với công suất thiết kế 30MW và tổng mức đầu tư khoảng 1.278 tỷ đồng. Dự án được triển khai trên diện tích khoảng 10,5ha tại các xã Hướng Việt, Hướng Phùng và Hướng Tân (nay là xã Hướng Lập, Hướng Phùng, Khe Sanh, tỉnh Quảng Trị).

Cũng như dự án 48MW, nhà máy này sẽ sử dụng từ 4 đến 8 turbine gió (mỗi turbine công suất 4–8MW), xây dựng trạm biến áp 110kV tại nhà máy và tuyến đường dây 110kV dài 15km để đấu nối về TBA 220kV Hướng Tân. Tiến độ triển khai dự án dự kiến đồng bộ với nhà máy điện gió Phúc Thành An Quảng Trị.

Chấp thuận chủ trương đầu tư 4 bến cảng gần 25.000 tỷ đồng tại Hải Phòng

Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà vừa ký Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng bến cảng số 9, số 10, số 11 và số 12 - Khu bến Lạch Huyện, TP Hải Phòng.

Theo Quyết định, dự án xây dựng 4 bến cảng container số 9, 10, 11 và 12 tại khu bến Lạch Huyện (đặc khu Cát Hải, TP Hải Phòng, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải), có tổng vốn đầu tư 24.846 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư nhằm hình thành hệ thống cảng biển hiện đại có khả năng tiếp nhận tàu container sức chở từ 12.000 - 18.000 TEUs, kết nối hiệu quả với khu logistics và phi thuế quan phía sau cảng, thúc đẩy lưu thông hàng hóa và phát triển Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải. Dự án cũng phù hợp với quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến 2050.

Dự án có tổng chiều dài bến 1.800m (mỗi bến dài 450m), thêm 400m bến tiếp nhận sà lan; diện tích sử dụng khoảng 146,2ha. Cùng với bến cảng, dự án sẽ đầu tư hệ thống bãi container, xưởng sửa chữa, công trình phụ trợ và thiết bị khai thác hiện đại.

Dự án được chia làm hai giai đoạn: giai đoạn 1 (2026 - 2030) xây dựng bến số 9 và 10; giai đoạn 2 (2031 - 2035) xây dựng bến số 11 và 12.

Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển các cảng biển tại Tiền Giang

Bộ Xây dựng vừa ban hành Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Tiền Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo quyết định này, Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Tiền Giang gồm các khu bến: Gò Công; Mỹ Tho; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Mục tiêu đến năm 2030: Đạt lượng hàng hóa thông qua từ 5.100.000 - 6.600.000 tấn, trong đó hàng container từ 3.500 - 4.700 TEUs; hành khách từ 49.600 lượt khách đến 56.300 lượt khách.

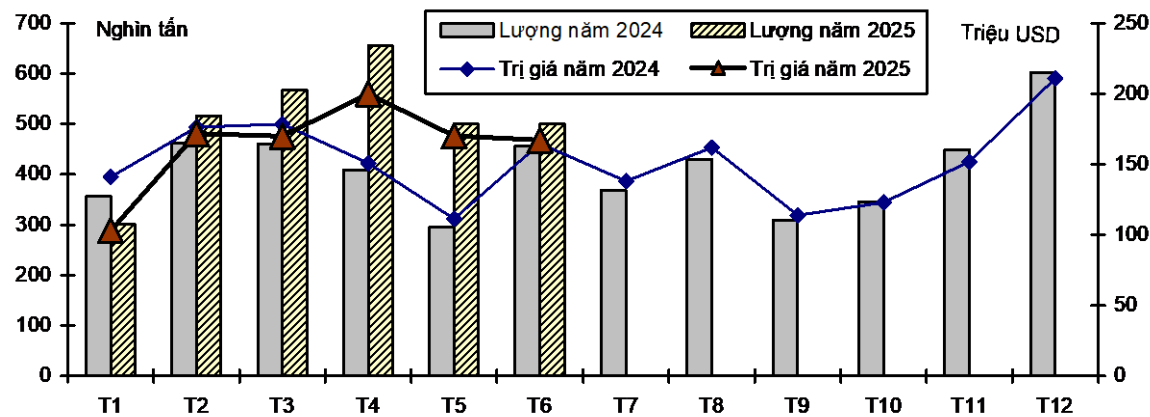
Về kết cấu hạ tầng, có tổng số 6 bến cảng gồm từ 15 cầu cảng đến 16 cầu cảng với tổng chiều dài từ 2.165 m - 2.465 m. Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU CÁC MẶT HÀNG CN & XD

Nhập khẩu phế liệu sắt thép của Việt Nam vượt 1 tỷ USD vào đầu tháng 7

Nhập khẩu phế liệu sắt thép của Việt Nam sẽ vượt 1 tỷ USD trong những ngày đầu tháng 7/2025. Theo thống kê từ Cục Hải quan 6 tháng đầu năm 2025, Việt Nam đã nhập khẩu 3,034 triệu tấn phế liệu sắt thép với trị giá 979,69 triệu USD, tăng 24,2% về lượng nhưng giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 0,46% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Dự báo, nhập khẩu mặt hàng này trong những tháng tiếp theo sẽ tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước, do nhu cầu nguyên liệu làm phôi thép tăng.

Nhập khẩu phế liệu sắt thép qua các tháng của Việt Nam năm 2024 – 2025

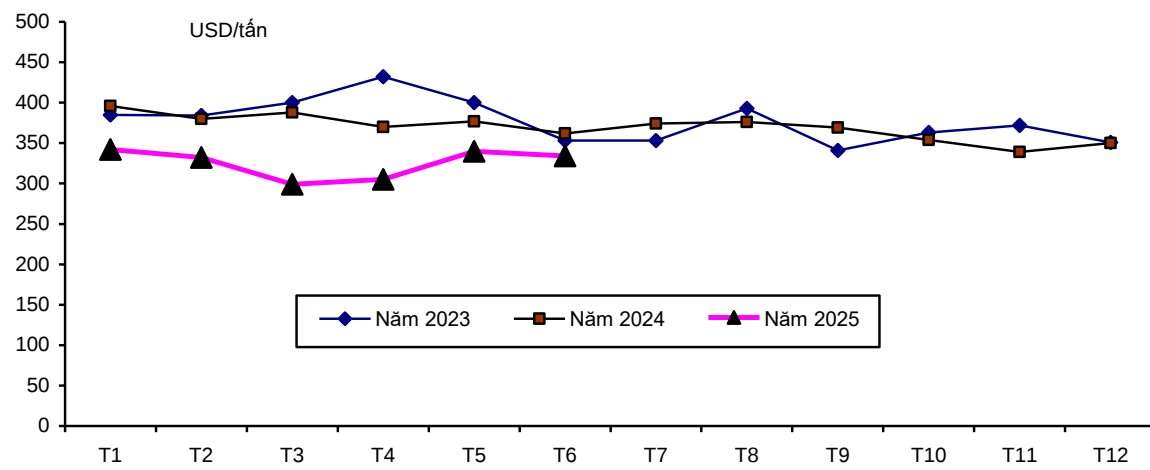


Nguồn: Cục Hải quan

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, tháng 6/2025 Việt Nam đã nhập khẩu 500,30 nghìn tấn phế liệu sắt thép với trị giá 167,30 triệu USD, tăng 9,6% về lượng nhưng giảm 1,4% về trị giá so với tháng 6/2024, chiếm 0,46% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Trong tháng 6/2025, nhập khẩu nhóm hàng này của Việt Nam từ 3 thị trường lớn nhất là Nhật Bản, Mỹ và Hồng Kông tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024, trong khi nhập khẩu từ thị trường Australia lại giảm mạnh.

Giá trung bình nhập khẩu phế liệu sắt thép vào Việt Nam tháng 6/2025 ở mức 334 USD/tấn, giảm 27 USD so với tháng 5/2024 và giảm 6 USD/tấn so với tháng 5/2025. Giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này trong thời gian tới dự báo vẫn dao động quanh mức 350 USD/tấn.

Giá trung bình nhập khẩu phế liệu sắt thép về Việt Nam năm 2023 – 2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Như vậy 6 tháng đầu năm 2025, Việt Nam đã nhập khẩu 3,034 triệu tấn phế liệu sắt thép với trị giá 979,69 triệu USD, tăng 24,2% về lượng nhưng giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 0,46% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Trong đó nhập khẩu từ Nhật Bản chiếm 55,06% về lượng và chiếm 57,90% về trị giá; Nhập khẩu từ Mỹ chiếm 10,48% về lượng và chiếm 10,18% về trị giá; Nhập khẩu từ thị

trường Australia chiếm 6,26% về lượng và chiếm 6,77% về trị giá; Nhập khẩu từ thị trường Hồng Kông chiếm 6,82% về lượng và chiếm 7% về trị giá...

6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phế liệu sắt thép của Việt Nam từ thị trường lớn thứ ba là Hồng Kông giảm 25,91% về lượng và giảm 36,33% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó nhập khẩu phế liệu sắt thép từ Nhật Bản, Australia, Mỹ lại tăng mạnh cả về lượng và trị giá.

Như vậy, nhập khẩu phế liệu sắt thép của Việt Nam sẽ vượt 1 tỷ USD trong những ngày đầu tháng 7/2025. Dự báo, nhập khẩu mặt hàng này trong những tháng tiếp theo sẽ vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước, do nhu cầu nguyên liệu làm phôi thép tăng.

Thị trường cung cấp phế liệu sắt thép cho Việt Nam tháng 6 và 6 tháng năm 2025

Thị trường	Tỷ trọng năm 2025 (%)				Năm 2025				So với năm 2024 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng cộng	100	100	100	100	500.299	167.299	3.034.669	979.685	9,62	1,41	24,17	6,06
Nhật Bản	51,27	52,24	55,06	57,90	256.512	87.391	1.670.851	567.286	22,04	8,00	36,02	15,51
Mỹ	14,46	14,16	10,48	10,18	72.355	23.696	317.892	99.698	29,60	17,26	28,84	8,16
Hồng Kông	8,41	8,45	6,82	7,00	42.069	14.141	207.079	68.544	14,35	4,25	-25,91	-36,33
Australia	0,73	0,69	6,26	6,77	3.674	1.159	189.874	66.296	-91,07	-92,61	19,03	2,58
Singapore	4,01	3,86	2,35	2,48	20.046	6.454	71.411	24.340	140,68	104,84	168,51	121,56
Canada	3,27	3,19	1,95	1,96	16.361	5.342	59.243	19.191	74,18	54,24	88,68	61,61
Chilê	2,75	2,74	1,80	1,87	13.765	4.576	54.712	18.285	83,56	62,87	-11,39	-22,89
Đài Loan	0,33	0,51	0,22	0,34	1.663	849	6.549	3.336	76,73	73,26	52,05	41,20
Philippin	0,09	0,15	0,20	0,27	460	258	6.055	2.669	91,67	84,47	-72,46	-72,11
Bangladesh			0,72	0,26			21.983	2.506			-50,10	-54,86
Campuchia			0,21	0,21			6.400	2.100			-86,23	-88,49
Mexico	0,17	0,15	0,08	0,07	827	244	2.308	701			25,16	3,65
New Zealand	0,02	0,02	0,05	0,05	123	40	1.501	485	-99,51	-99,58	-94,56	-95,36
Thị trường khác	14,46	13,81	13,80	10,64	72.361	23.109	418.728	104.207	164,07	132,97	59,29	39,97

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Tháng 6/2025, xuất nhập khẩu kim loại màu giảm

- Tuần qua, giá đồng thế giới có diễn biến trái ngược trên 2 sàn giao dịch. Tại Mỹ, giá đồng COMEX đã tăng lên mức cao kỷ lục, trong khi tại Anh, giá đồng LME có xu hướng giảm.

- Tháng 6/2025, xuất nhập khẩu kim loại màu của Việt Nam giảm nhẹ so với tháng trước. Tuy nhiên, tính chung nửa đầu năm 2025, cả xuất và nhập khẩu kim loại màu đều tăng.

I. Thị trường kim loại màu thế giới

Tuần qua, giá đồng thế giới có diễn biến trái ngược trên 2 sàn giao dịch. Tại Mỹ, giá đồng COMEX đã tăng lên mức cao kỷ lục, trong khi tại Anh, giá đồng LME có xu hướng giảm. Cụ thể:

Trong ngày 08/7/2025, Tổng thống Mỹ Donald Trump thông báo sẽ áp mức thuế 50% đối với tất cả mặt hàng đồng nhập khẩu vào Mỹ. Dù thời điểm chính thức áp dụng vẫn chưa được công bố, thông tin này đã lập tức tạo ra phản ứng mạnh trên thị trường, với tâm lý lo ngại về nguy cơ gián đoạn nguồn cung trong ngắn hạn. Chốt phiên giao dịch ngày 08/7/2025, giá đồng COMEX tăng hơn 13% so với phiên hôm trước lên mức 12.534 USD/tấn, đánh dấu mức cao kỷ lục từ trước đến nay. Động thái này nối tiếp sau cuộc điều tra được khởi xướng từ tháng 02/2025 nhằm đánh giá tác động của đồng nhập khẩu

đối với an ninh quốc gia, với hạn chót kết thúc điều tra dự kiến vào tháng 11/2025. Mục tiêu của chính sách là thúc đẩy sản xuất nội địa, song thực tế cho thấy năng lực khai thác và chế biến đồng trong nước hiện chưa đủ để thay thế nguồn cung nhập khẩu nếu các biện pháp thuế quan được áp dụng một cách đột ngột.

Thông tin này ngay lập tức làm dấy lên lo ngại về nguy cơ thiếu hụt nguồn cung trên thị trường nội địa, khi Mỹ hiện phụ thuộc lớn vào nguồn đồng nhập khẩu phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước. Theo số liệu từ Cơ quan Khảo sát Địa chất Mỹ (USGS), trong năm 2024, Mỹ tiêu thụ khoảng 1,8 triệu tấn đồng. Lượng nhập khẩu lên tới 810.000 tấn, chiếm 45% tổng nhu cầu, với nguồn cung chủ yếu đến từ các quốc gia như Chile, Canada, Peru và Congo.

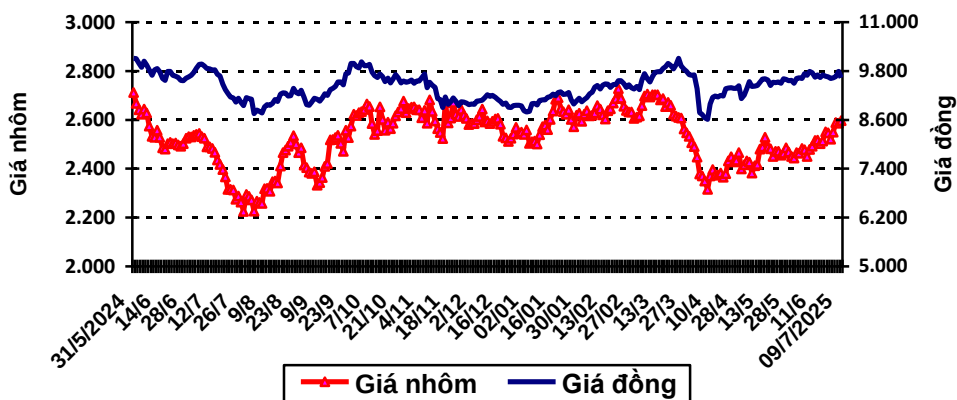
Tuy là quốc gia có sản lượng khai thác đồng lớn, song năng lực sản xuất nội địa của Mỹ vẫn còn nhiều hạn chế. Arizona - bang đóng góp khoảng 70% tổng sản lượng đồng của cả nước hiện đặt nhiều kỳ vọng vào dự án khai thác đồng Resolution, liên doanh giữa 2 tập đoàn khai khoáng hàng đầu thế giới là BHP và Rio Tinto. Dự án này được kỳ vọng có thể đáp ứng khoảng 25% nhu cầu đồng nội địa. Tuy nhiên, Resolution vẫn đang trong quá trình xem xét và hoàn thiện các thủ tục cấp phép. Do đó, dự án chưa thể đi vào vận hành trong tương lai gần.

Trong bối cảnh lo ngại thiếu hụt nguồn cung cục bộ ngày càng gia tăng, Mỹ đã chứng kiến làn sóng lớn tích trữ đồng tinh luyện. Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ, chỉ riêng tháng 5, lượng đồng tinh luyện nhập khẩu vào nước này đã đạt tới 219.552 tấn - gấp 3 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Ở chiều ngược lại, chốt phiên giao dịch ngày 09/7/2025, giá đồng kỳ hạn 3 tháng trên sàn LME có phiên giảm thứ 5 liên tiếp, đạt mức thấp nhất kể từ 19/6/2025, đạt 9.630,5 USD/tấn, giảm 1,63% so với phiên hôm trước. Tính chung trong tuần qua, giá đồng LME ở mức 9.750,2 USD/tấn, giảm 1,78% so với tuần trước đó.

Với các kim loại khác, chốt phiên giao dịch ngày 09/7/2025, giá nhôm LME kỳ hạn 3 tháng ở mức 2.596,5 USD/tấn, tăng 0,41% so với phiên hôm trước; Giá chì ở mức 2.056 USD/tấn, giảm nhẹ 0,02%; Giá niken ở mức 14.979 USD/tấn, giảm 0,42%; Giá thiếc ở mức 33.283 USD/tấn, giảm 0,34% và giá kẽm ở mức 2.742,5 USD/tấn, tăng 0,81%. Tính chung trong tuần qua, giá nhôm ở mức 2.585,33 USD/tấn, giảm 0,65% so với tuần trước đó; Giá chì ở mức 2.049,67 USD/tấn, giảm 0,16%; Giá niken ở mức 15.066 USD/tấn, giảm 1,48%; Giá thiếc ở mức 33.321,33 USD/tấn, giảm 1,21% và giá kẽm ở mức 2.715,83 USD/tấn, giảm 0,86%.

Giá đồng và nhôm kỳ hạn 3 tháng trên sàn LME trong năm 2024 - 2025
(Đvt: USD/tấn)



Nguồn: LME

II. Tình hình xuất, nhập khẩu kim loại màu của Việt Nam

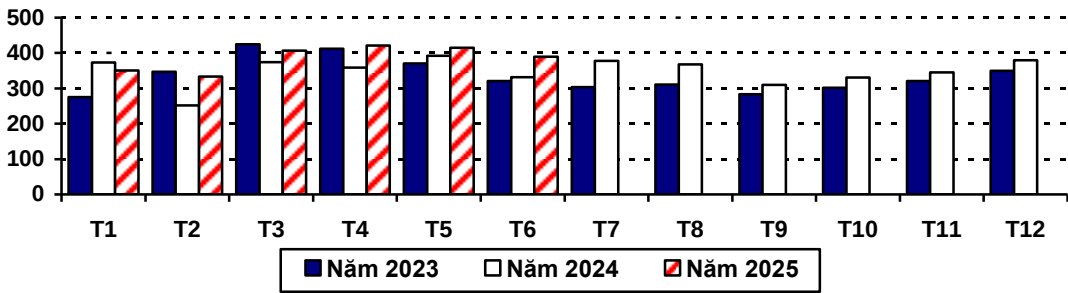
Xuất khẩu kim loại màu và sản phẩm từ kim loại

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu kim loại màu và sản phẩm từ kim loại của Việt Nam giảm tháng thứ 2 liên tiếp trong tháng 6/2025, đạt 389,84 triệu USD, giảm 6,1% so với tháng 5/2025, nhưng tăng 18,0% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu kim loại màu và sản phẩm từ kim loại đạt 2,31 tỷ USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu kim loại màu và sản phẩm từ kim loại của doanh nghiệp FDI trong tháng 6/2025 chiếm 82% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước, đạt 320,96 triệu USD, giảm 8,3% so với tháng 5/2025 nhưng tăng 24,5% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu kim loại màu và sản phẩm của doanh nghiệp FDI đạt 1,83 tỷ USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Kim ngạch xuất khẩu kim loại màu và sản phẩm từ kim loại

(triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu kim loại màu và sản phẩm:

Tháng 6/2025, xuất khẩu kim loại màu và sản phẩm sang thị trường lớn nhất là Mỹ đạt 75,79 triệu USD, giảm 20,9% so với tháng 5/2025, nhưng so với tháng 6/2024 vẫn tăng mạnh 25,5%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu kim loại màu và sản phẩm sang Mỹ đạt 494,01 triệu USD, tăng 27,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu kim loại màu và sản phẩm sang thị trường Ấn Độ trong tháng 6/2025 đạt 48,68 triệu USD, giảm 27,0% so với tháng 5/2025 và giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu mặt hàng này sang Ấn Độ đạt 454,125 triệu USD, tăng 30,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường xuất khẩu kim loại màu và các sản phẩm từ kim loại trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 6/2025 (nghìn USD)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Tổng	389.842	-6,1	18,0	2.314.724	11,1	100,0	100,0
Mỹ	75.794	-20,9	25,5	494.006	27,7	21,3	18,6
Ấn Độ	48.681	-27,0	-13,3	454.125	30,7	19,6	16,7
Hàn Quốc	37.713	6,2	10,8	193.260	2,9	8,3	9,0
Nhật Bản	31.479	-6,2	14,6	182.770	8,9	7,9	8,1
Trung Quốc	46.942	74,6	49,5	170.357	-19,5	7,4	10,2
Canada	14.311	-8,6	18,6	84.437	20,6	3,6	3,4

Thị trường	Tháng 6/2025 (nghìn USD)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Thái Lan	11.394	-5,5	5,1	83.615	-0,6	3,6	4,0
Campuchia	11.291	-17,7	-33,5	68.191	-10,5	2,9	3,7
Đức	11.706	-27,3	139,7	65.974	11,7	2,9	2,8
Đài Loan	9.971	-11,0	-31,3	61.212	-25,7	2,6	4,0
Anh	5.555	-32,1	-24,1	38.892	4,2	1,7	1,8
Malaysia	6.083	41,2	5,4	32.671	5,9	1,4	1,5
Australia	4.224	-31,8	15,4	32.633	22,9	1,4	1,3
Ba Lan	5.786	30,5	51,2	26.561	48,9	1,1	0,9
Hà Lan	4.695	28,2	34,0	25.779	3,3	1,1	1,2
Indonesia	8.791	19,3	725,4	24.042	288,3	1,0	0,3
Singapore	3.958	81,1	95,3	14.301	32,9	0,6	0,5
Braxin	2.321	-13,6	-39,2	11.967	-17,4	0,5	0,7
Philippin	983	-67,2	-67,5	10.449	-30,1	0,5	0,7
Lào	165	-96,0	-20,1	10.095	429,9	0,4	0,1
Hunggary	1.201	20,1	-8,3	7.221	-8,3	0,3	0,4
Myanma	875	62,4	76,9	5.002	25,0	0,2	0,2
Hồng Kông	654	10,3	216,5	3.103	35,3	0,1	0,1
Ai Cập	40	-91,2	-83,1	3.028	32,4	0,1	0,1
CH Séc	547	-10,8	111,3	2.379	35,5	0,1	0,1
Thụy Điển	432	46,2	-	1.606	375,8	0,1	0,0

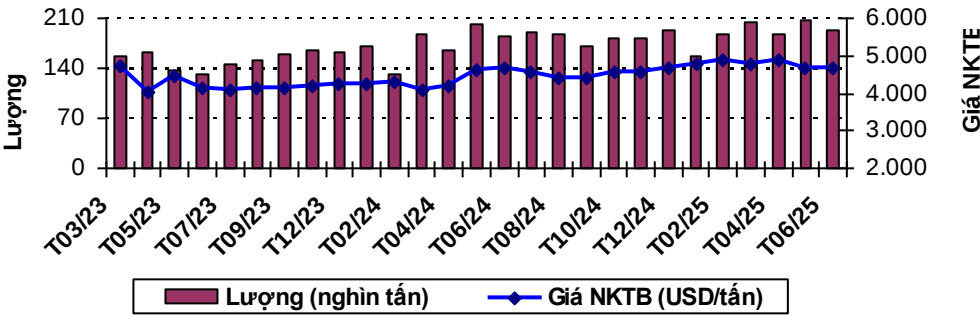
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Nhập khẩu kim loại màu

Theo thống kê của Cục Hải quan, nhập khẩu kim loại màu về Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 193,47 nghìn tấn, với trị giá 907,315 triệu USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với tháng 5/2025, nhưng tăng 4,5% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu kim loại màu đạt 1,14 triệu tấn, với trị giá 5,43 tỷ USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 19,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu kim loại màu của doanh nghiệp FDI trong tháng 6/2025 chiếm 64% tổng lượng và 68% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này của cả nước, đạt 123,42 nghìn tấn, với trị giá 619,68 triệu USD, giảm 9,0% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với tháng 5/2025, nhưng tăng 21,1% về lượng và tăng 19,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu kim loại màu của doanh nghiệp FDI đạt 662,44 nghìn tấn, với trị giá 3,44 tỷ USD, tăng 12,4% về lượng và tăng 18,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Giá và lượng nhập khẩu kim loại màu qua các tháng



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Nhập khẩu mặt hàng đồng của các doanh nghiệp FDI trong tháng 6/2025 đạt 28,495 nghìn tấn, với trị giá 305,20 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 2,9% về trị giá so với tháng 5/2025, nhưng tăng 6,5% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu đồng của doanh nghiệp FDI đạt 173,05 nghìn tấn, với trị giá 1,78 tỷ USD, tăng 7,9% về lượng và tăng 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cung cấp

Trong tháng 6/2025, nhập khẩu kim loại màu từ thị trường lớn nhất là Trung Quốc giảm mạnh 22,3% về lượng và giảm 18,6% về trị giá so với tháng 5/2025, đạt 48,63 nghìn tấn, với trị giá 295,63 triệu USD; nâng tổng lượng kim loại màu nhập khẩu từ thị trường này trong nửa đầu năm 2025 đạt 301,398 nghìn tấn, với trị giá 1,75 tỷ USD, tăng 13,1% về lượng và tăng 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu kim loại màu từ Hàn Quốc trong tháng 6/2025 đạt 36,90 nghìn tấn, với trị giá 130,26 triệu USD, tăng 17,5% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với tháng 5/2025; tăng 9,6% về lượng nhưng giảm 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung nửa đầu năm 2025, nhập khẩu kim loại màu từ Hàn Quốc đạt 193,17 nghìn tấn, với trị giá 732,81 triệu USD, giảm 6,6% về lượng và giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cung cấp kim loại màu trong tháng tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng đầu năm 2025		So với 6 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	193.470	907.315	-6,8	-6,5	4,5	5,5	1.137.375	5.432.684	8,3	19,0
Trung Quốc	48.627	295.632	-22,3	-18,6	-1,3	17,0	301.398	1.750.670	13,1	37,6
Hàn Quốc	36.896	130.261	17,5	4,4	9,6	-0,6	193.172	732.806	-6,6	-1,3
Australia	26.518	91.859	8,8	17,5	-3,8	-10,1	149.719	523.099	11,8	13,4
Ấn Độ	19.437	51.027	-16,0	-16,1	12,1	5,5	119.933	324.194	55,0	61,3
Malaysia	18.291	55.561	-10,6	-15,2	23,5	24,6	100.743	323.124	-2,1	13,6
Indonesia	9.059	53.589	-13,6	-11,8	-20,9	-43,8	62.427	391.422	7,6	-1,0
Thái Lan	12.075	79.085	0,1	1,0	58,0	65,9	60.012	388.825	21,5	24,0
Công gô	5.300	52.248	52,9	52,9	56,2	57,1	27.470	266.685	39,6	47,1
Nhật Bản	3.500	36.195	-19,6	-6,9	-11,2	8,3	24.154	219.171	-18,0	-2,1
Đài Loan	3.193	17.718	0,9	-0,1	4,2	11,5	17.404	102.421	-2,7	14,9
Nga	3.208	8.796	105,0	104,8	103,4	93,6	10.523	29.640	20,1	30,5
Philippin	103	250	202,9	210,6	-79,4	-95,5	9.452	84.340	-15,8	-18,1
Campuchia	886	1.921	55,2	48,7	-17,7	-24,7	4.838	10.677	-17,2	-19,2
Quata	544	1.454	-39,9	-41,1	-38,7	-42,5	3.836	10.930	-55,1	-49,7
UAE	433	1.321	-10,0	-4,9	-24,3	-33,7	3.759	12.257	-0,6	14,4
Mỹ	210	6.022	-69,0	-20,8	-13,6	9,4	2.069	34.327	-16,7	11,6
Đức	239	2.650	21,9	1,9	223,0	119,6	1.118	14.296	180,9	116,3
Italia	460	1.280	2.605,9	303,5	1.214,3	246,4	1.048	4.329	98,5	31,7
Ba Lan	1	381	-99,8	-48,2	-98,6	-43,4	821	2.815	34,2	-33,4
Hồng Kông	56	209	-70,4	-71,9	-77,7	-70,7	793	3.162	-42,5	-26,0
Singapore	5	93	0,0	-8,6	-85,3	-65,4	781	2.084	64,8	-29,5
Áo	122	709	10,9	80,8	197,6	133,0	768	3.564	-30,2	-14,4
Nam Phi	27	108	-12,9	13,6	-42,6	-48,1	543	1.672	-72,4	-66,4
Canada	268	1.454	235,0	29,0	2.580,0	619,4	510	5.202	311,3	142,6
Bỉ	11	70	175,0	252,1	-82,0	-66,3	242	1.473	-73,6	-61,9
Pháp	51	588	-7,3	-20,3	750,0	494,5	217	2.798	38,2	40,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Tháng 6/2025, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam giảm

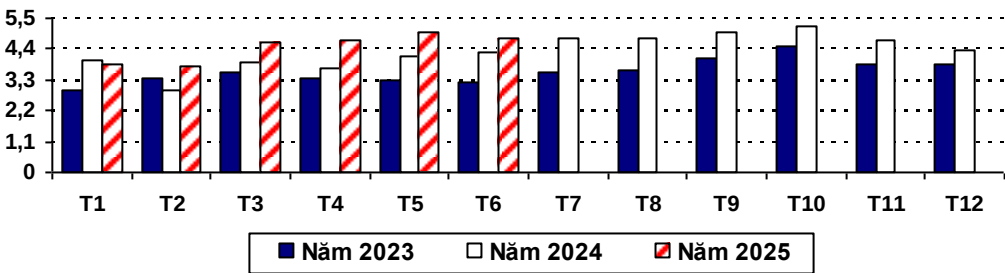
Sau 3 tháng tăng liên tiếp, cả xuất và nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam đều giảm trong tháng 6/2025. Tính chung nửa đầu năm 2025, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đều tăng trưởng 2 chữ số so với cùng kỳ năm 2024.

Về xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 4,79 tỷ USD, giảm 4,1% so với tháng 5/2025, nhưng tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 26,88 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong tháng 6/2025 chiếm 94% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước, đạt 4,52 tỷ USD, giảm 5,4% so với tháng 5/2025, nhưng tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của doanh nghiệp FDI đạt 23,37 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng (tỷ USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 6/2025, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng sang 2 thị trường lớn nhất giảm so với tháng 5/2025: Mỹ giảm 3,1% và Trung Quốc giảm 13,2%; Ngoài ra, xuất khẩu sang Hồng Kông giảm 7,9%, Đức giảm 9,2%, Anh giảm 16,0%, Thái Lan giảm 2,2%... Ngược lại, xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng nhẹ 0,4%, Nhật Bản tăng 0,7%, Hà Lan tăng 1,5%, thị trường Đài Loan tăng 4,1%... So với tháng 6/2024, xuất khẩu sang nhiều thị trường tăng: Mỹ tăng 11,5%, Trung Quốc và Hồng Kông cùng tăng mạnh 106,4%, Nhật Bản tăng 6,1%, Đức tăng 18,4%...

Tính chung nửa đầu năm 2025, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng sang hầu hết các thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024: Mỹ tăng 22,6%, Trung Quốc tăng 45,8%, Hồng Kông tăng mạnh 167,8%, Đức tăng 18,8%, thị trường Đài Loan tăng 70,4%... Ngược lại, xuất khẩu tới một số thị trường giảm như: Hàn Quốc giảm 6,6%, Hà Lan giảm 6,5%, Anh giảm 16,7%, Canada giảm 16,5%...

Thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng chủ yếu trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 6/2025 (nghìn USD)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Tổng	4.794.688	-4,1	11,2	26.881.852	15,4	100,00	100,00
Mỹ	2.044.167	-3,1	11,5	11.307.613	22,6	42,06	39,60
Trung Quốc	518.437	-13,2	106,4	2.312.156	45,8	8,60	6,81
Hàn Quốc	258.852	0,4	-5,2	1.494.978	-6,6	5,56	6,87
Hồng Kông	232.821	-7,9	106,4	1.449.305	167,8	5,39	2,32
Nhật Bản	220.814	0,7	6,1	1.301.051	0,6	4,84	5,56
Hà Lan	178.890	1,5	-5,9	1.090.843	-6,5	4,06	5,01
Đức	109.915	-9,2	18,4	701.625	18,8	2,61	2,54
Đài Loan	95.068	4,1	110,8	594.823	70,4	2,21	1,50
Anh	70.221	-16,0	4,2	505.485	-16,7	1,88	2,61
Thái Lan	81.436	-2,2	-8,8	503.497	7,1	1,87	2,02
Ấn Độ	96.000	19,6	19,4	489.418	19,3	1,82	1,76
Singapore	76.763	-18,7	-1,9	458.204	7,8	1,70	1,83
Mexico	76.891	7,4	45,1	450.395	16,5	1,68	1,66
Ba Lan	46.328	-36,7	-16,7	414.576	50,0	1,54	1,19
Séc	55.545	1,0	10,6	370.944	25,5	1,38	1,27
Canada	82.856	6,4	35,0	355.897	-16,5	1,32	1,83
Australia	41.277	9,1	-72,3	233.550	-58,1	0,87	2,40
Malaysia	43.373	3,9	41,6	221.537	8,5	0,82	0,88
Indonesia	36.934	-3,0	-10,9	218.517	6,8	0,81	0,88
Philippin	30.145	-10,6	-20,4	198.003	12,9	0,74	0,75
UAE	38.069	43,4	20,3	194.514	-19,4	0,72	1,04
Pháp	37.972	-10,2	109,8	191.445	57,3	0,71	0,52
Italia	27.422	22,5	-10,3	148.746	-29,7	0,55	0,91
Bỉ	22.137	-62,8	-46,4	132.242	0,5	0,49	0,56
Nga	20.284	17,5	-24,7	100.338	-14,4	0,37	0,50
Braxin	16.442	5,2	-3,2	92.456	-19,9	0,34	0,50
Áo	8.509	-40,7	-53,5	84.460	-9,4	0,31	0,40
Tây Ban Nha	14.561	21,4	8,5	81.577	-22,3	0,30	0,45
Campuchia	21.531	132,7	112,7	70.325	17,1	0,26	0,26
Thụy Điển	16.908	200,7	137,9	63.606	31,9	0,24	0,21
Ả Rập Xê út	11.358	8,8	-70,5	62.522	-33,1	0,23	0,40
Lào	8.657	-15,3	17,1	59.317	170,9	0,22	0,09
Hunggary	8.767	-28,0	-9,2	52.703	-3,4	0,20	0,23
Thổ Nhĩ Kỳ	10.646	42,9	18,8	51.246	-27,2	0,19	0,30
Rumani	10.669	177,5	144,4	41.913	94,5	0,16	0,09
Nam Phi	4.308	-20,9	3,1	29.606	-4,3	0,11	0,13
New Zealand	3.252	-12,8	-26,9	24.668	0,2	0,09	0,11

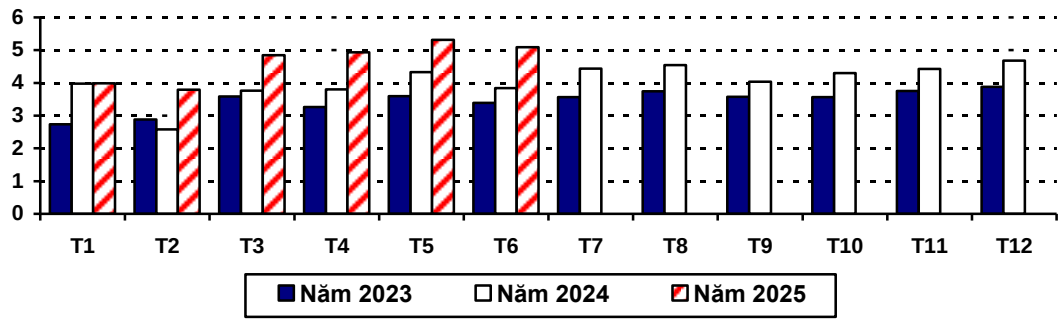
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về nhập khẩu

Theo thống kê của Cục Hải quan, sau 3 tháng tăng và liên tục thiết lập các mức cao kỷ lục, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng về Việt Nam trong tháng 6/2025 quay đầu giảm, nhưng vẫn ở mức rất cao, đạt 5,095 tỷ USD, giảm 4,3% so với tháng 5/2025, nhưng tăng 32,8% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 27,99 tỷ USD, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của doanh nghiệp FDI trong tháng 6/2025 chiếm 70% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này của cả nước, đạt 3,57 tỷ USD, giảm 5,8% so với tháng 5/2025, nhưng tăng 50,3% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của doanh nghiệp FDI đạt 17,465 tỷ USD, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Đvt: tỷ USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Thị trường nhập khẩu

Tháng 6/2025, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ thị trường Trung Quốc giảm 5,1% so với tháng 4/2025, Hàn Quốc giảm 10,5%, thị trường Đài Loan giảm 15,3%, Đức giảm 18,3%, Thái Lan giảm 1,6%, Ấn Độ giảm 15,5%... Ngược lại, nhập khẩu từ Nhật Bản tăng nhẹ 0,1%, Mỹ tăng 45,0%, Malaysia tăng 5,1%, Italia tăng 70,1%... So với tháng 6/2024, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ hầu hết các thị trường tăng: Trung Quốc tăng 43,4%, Nhật Bản tăng 28,9%, thị trường Đài Loan tăng 18,2%, Mỹ tăng 44,1%...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng cho Việt Nam, chiếm 63,3% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này của cả nước, đạt 17,71 tỷ USD, tăng 35,2% so với cùng kỳ năm 2024. Tiếp đến, nhập khẩu từ Nhật Bản đạt 2,45 tỷ USD (chiếm 8,75%), tăng 27,3%; Hàn Quốc đạt 2,31 tỷ USD (chiếm 8,25%), giảm 13,7%; Thị trường Đài Loan đạt 756,70 triệu USD (chiếm 2,70%), tăng 14,2%; Đức đạt 688,045 triệu USD, tăng 11,8%; Mỹ đạt 554,05 triệu USD, tăng 7,2%...

Thị trường cung cấp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng chủ yếu cho Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 6/2025 (nghìn USD)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Tổng	5.095.410	-4,3	32,8	27.989.702	24,4	100,00	100,00
Trung Quốc	3.269.582	-5,1	43,4	17.707.599	35,2	63,26	58,22
Nhật Bản	388.113	0,1	28,9	2.448.520	27,3	8,75	8,55
Hàn Quốc	400.479	-10,5	-3,6	2.308.591	-13,7	8,25	11,89
Đài Loan	132.129	-15,3	18,2	756.703	14,2	2,70	2,95
Đức	112.715	-18,3	-1,0	688.045	11,8	2,46	2,73
Mỹ	126.759	45,0	44,1	554.052	7,2	1,98	2,30
Thái Lan	87.404	-1,6	-2,4	507.427	12,2	1,81	2,01
Malaysia	83.233	5,1	68,5	425.464	39,5	1,52	1,36
Ấn Độ	40.150	-15,5	6,8	237.546	-19,7	0,85	1,31
Italia	58.259	70,1	38,9	229.487	8,5	0,82	0,94

Thị trường	Tháng 6/2025 (nghìn USD)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Philippin	29.089	-3,8	30,0	170.426	28,4	0,61	0,59
Singapore	33.108	25,3	161,7	135.986	42,7	0,49	0,42
Hồng Kông	21.602	-2,4	28,0	134.127	38,9	0,48	0,43
Pháp	17.293	-71,2	-39,5	133.001	24,9	0,48	0,47
Anh	18.120	-1,0	32,9	122.045	42,9	0,44	0,38
Indonesia	19.488	-9,0	13,0	107.595	-1,0	0,38	0,48
Hà Lan	15.892	-27,0	115,9	95.651	53,7	0,34	0,28
Mexico	11.866	-36,3	-23,9	82.028	-14,5	0,29	0,43
Thụy Sĩ	14.753	8,1	2,4	79.484	24,4	0,28	0,28
Na Uy	22.051	174,8	512,0	78.636	191,9	0,28	0,12
Thụy Điển	8.671	10,3	51,2	62.547	3,8	0,22	0,27
Áo	7.437	22,2	-1,3	49.110	49,0	0,18	0,15
Séc	7.664	-1,5	0,1	48.673	18,2	0,17	0,18
Bỉ	9.159	311,6	46,2	44.819	20,2	0,16	0,17
Phần Lan	11.304	106,3	0,2	43.863	-15,7	0,16	0,23
Hungary	10.974	34,1	112,2	41.279	27,7	0,15	0,14
Tây Ban Nha	7.277	6,7	48,1	40.428	16,6	0,14	0,15
Ixraen	9.505	50,1	15,0	35.085	-6,3	0,13	0,17
Canada	7.927	-7,2	43,2	32.993	2,7	0,12	0,14
Thổ Nhĩ Kỳ	6.098	4,4	57,2	29.429	-10,7	0,11	0,15
Ai Len	5.701	-23,6	25,5	28.231	15,2	0,10	0,11
Ba Lan	6.726	66,7	35,2	27.224	-35,3	0,10	0,19
Đan Mạch	3.529	-35,9	21,2	24.991	-18,4	0,09	0,14

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Xuất nhập khẩu giấy tăng nhẹ

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu giấy các loại của Việt Nam đạt 166 triệu USD, giảm 6,8% so với tháng 5/2025, nhưng tăng 2,5% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu giấy các loại của Việt Nam đạt 1,02 tỷ USD, tăng 0,6% so với 6 tháng đầu năm 2024.

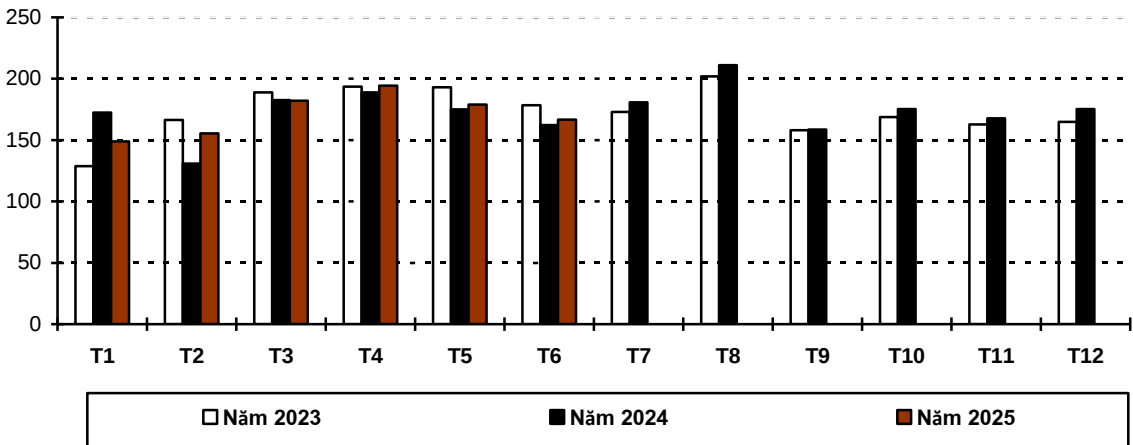
Riêng khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt kim ngạch xuất khẩu 108 triệu USD trong tháng 6/2025, giảm 7,6% so với tháng 5/2025, nhưng tăng 30,1% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu giấy các loại của khối doanh nghiệp FDI đạt 612 triệu USD, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 59,5% tỷ trọng xuất khẩu của toàn ngành.

Mặc dù trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu giấy các loại của Việt Nam chỉ tăng nhẹ 0,5% so với cùng kỳ năm 2024, nhưng triển vọng của ngành giấy trong cả năm 2025 vẫn được đánh giá khả quan. Nhiều yếu tố đang góp phần thúc đẩy tăng trưởng, đặc biệt là xu hướng đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm xanh, cao cấp.

Ngành giấy Việt Nam hiện đang bước vào giai đoạn tăng tốc mạnh mẽ với các dấu hiệu đột phá về công nghệ, định vị lại dòng sản phẩm theo hướng thân thiện với môi trường và có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, các doanh nghiệp đang nỗ lực mở rộng thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, ngành vẫn đối mặt với một số thách thức, như phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên phụ liệu, thiếu hụt lao động kỹ thuật và áp lực từ biến động chi phí sản xuất.

Các doanh nghiệp sản xuất giấy Việt Nam hưởng lợi từ nhu cầu bao bì nội địa tăng mạnh và nhu cầu cao từ thị trường Mỹ và châu Á. Các doanh nghiệp Việt Nam có thể triển khai nhanh các công nghệ tái chế và bền vững để bắt kịp xu hướng toàn cầu.

Kim ngạch xuất khẩu giấy và sản phẩm từ giấy của Việt Nam năm 2023 - 2025
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu:

Trong 6 tháng đầu năm 2025, mặt hàng giấy và sản phẩm từ giấy của Việt Nam đã xuất khẩu tới 18 thị trường trên thế giới. Trong đó:

Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu giấy và sản phẩm từ giấy lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 66 triệu USD, giảm 10,3% so với tháng 5/2025, nhưng tăng 36,4% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu giấy và sản phẩm từ giấy của Việt Nam sang thị trường này đạt 375,81 triệu USD, tăng 27,5% so với cùng kỳ năm 2024. Đây là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong 6 tháng đầu năm 2025, chiếm tỷ trọng 36,5% trong tổng xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu giấy và sản phẩm từ giấy lớn thứ hai của Việt Nam với kim ngạch đạt 94,61 triệu USD, giảm 50,3% so với cùng kỳ năm 2024. Riêng trong tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 8,63 triệu USD, giảm 9,6% so với tháng 5/2025 và giảm 62,5% so với tháng 6/2024.

Campuchia là thị trường xuất khẩu giấy và sản phẩm từ giấy lớn thứ ba của Việt Nam với kim ngạch đạt 17,06 triệu USD trong tháng 6/2025, tăng 0,2% so với tháng 5/2025 và tăng 22,8% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu giấy và sản phẩm từ giấy sang thị trường này đạt 91,45 triệu USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường xuất khẩu lớn thứ tư của Việt Nam là Thái Lan với kim ngạch đạt 12,26 triệu USD trong tháng 6/2025, giảm 3,5% so với tháng 5/2025 và giảm 7,4% so với tháng 6/2024. Trong 6 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 75,57 triệu USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra xuất khẩu tới thị trường Đài Loan với kim ngạch đạt 55,42 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2025, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý, xuất khẩu giấy và sản phẩm từ giấy sang thị trường Philippin tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

Một số thị trường xuất khẩu giấy và sản phẩm từ giấy của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 6/2025 (nghìn USD)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)
Tổng	166.796	-6,8	2,5	1.029.788	0,6	100,0	100,0
Mỹ	66.596	-10,3	36,4	375.812	27,5	36,5	28,8
Trung Quốc	8.637	-9,6	-62,5	94.617	-50,3	9,2	18,6
Campuchia	17.065	0,2	22,8	91.459	16,8	8,9	7,6
Thái Lan	12.264	-3,5	-7,4	75.570	13,9	7,3	6,5
Đài Loan	9.567	-0,5	1,8	55.422	-2,5	5,4	5,5
Indonesia	6.650	-31,2	-12,3	52.829	-14,3	5,1	6,0
Australia	6.843	9,3	-8,0	37.185	-14,0	3,6	4,2
Nhật Bản	5.427	-9,0	-2,1	36.099	4,1	3,5	3,4
Malaysia	5.389	8,1	-12,2	31.332	-4,6	3,0	3,2
Philippin	4.148	14,5	29,2	23.561	44,6	2,3	1,6
Hàn Quốc	3.162	-4,5	-16,7	21.832	-3,1	2,1	2,2
Singapore	1.716	-4,1	-6,1	10.208	-26,6	1,0	1,4
Lào	2.229	10,9	156,7	9.591	70,7	0,9	0,5
Myanma	1.759	15,1	285,0	7.852	15,2	0,8	0,7
Anh	1.202	50,0	-28,0	6.921	-20,1	0,7	0,8
Hồng Kông	992	101,3	38,8	3.950	-32,1	0,4	0,6
UAE	412	28,8	-1,6	2.906	54,7	0,3	0,2
Đức	363	2,4	63,1	2.049	76,2	0,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về nhập khẩu:

Theo thống kê từ Cục Hải quan, nhập khẩu giấy các loại của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt trên 1,41 triệu tấn, trị giá 1,17 tỷ USD, tăng 20,3% về lượng và tăng 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Riêng tháng 6/2025, nhập khẩu giấy các loại về Việt Nam đạt 232,81 nghìn tấn, trị giá 197,73 triệu USD, giảm 6,6% về lượng và giảm 8,4% về trị giá so với tháng 5/2025; nhưng so với tháng 6/2024 tăng 10,1% về lượng và tăng 5,8% về trị giá.

Về thị trường cung cấp:

Việt Nam tăng mạnh nhập khẩu giấy từ Trung Quốc và Indonesia trong nửa đầu năm 2025.

Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước, Việt Nam tiếp tục nhập khẩu giấy từ nhiều quốc gia. Trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp giấy các loại lớn nhất tính theo lượng.

Cụ thể, trong tháng 6/2025, Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc 90,27 nghìn tấn giấy, trị giá 82,04 triệu USD, tăng 0,7% về lượng nhưng giảm 6,6% về trị giá so với tháng 5/2025; So với cùng kỳ năm 2024, tăng 23,5% về lượng và tăng 14,4% về trị giá.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu giấy từ Trung Quốc đạt 511 nghìn tấn, trị giá 453 triệu USD, tăng 24,7% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, nhập khẩu giấy từ Indonesia cũng ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể. Trong 6 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu giấy từ Indonesia đạt 244,25 nghìn tấn, trị giá 173,61 triệu USD, tăng mạnh 71,2% về lượng và tăng 42% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2024. Riêng tháng 6/2025, nhập khẩu từ thị trường này đạt 36,43 nghìn tấn, trị giá 27,18 triệu USD, giảm 12% về lượng và giảm 15,4% về trị giá so với tháng 5/2025, nhưng vẫn tăng 38,7% về lượng và tăng 22,5% về trị giá so với tháng 6/2024.

Trong khi đó, nhập khẩu giấy từ một số thị trường như Nhật Bản, Đài Loan lại ghi nhận xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, nhập khẩu từ các thị trường như Malaysia, Thụy Điển tiếp tục tăng trưởng tích cực trong 6 tháng đầu năm 2025.

Tham khảo một số thị trường cung cấp giấy các loại tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

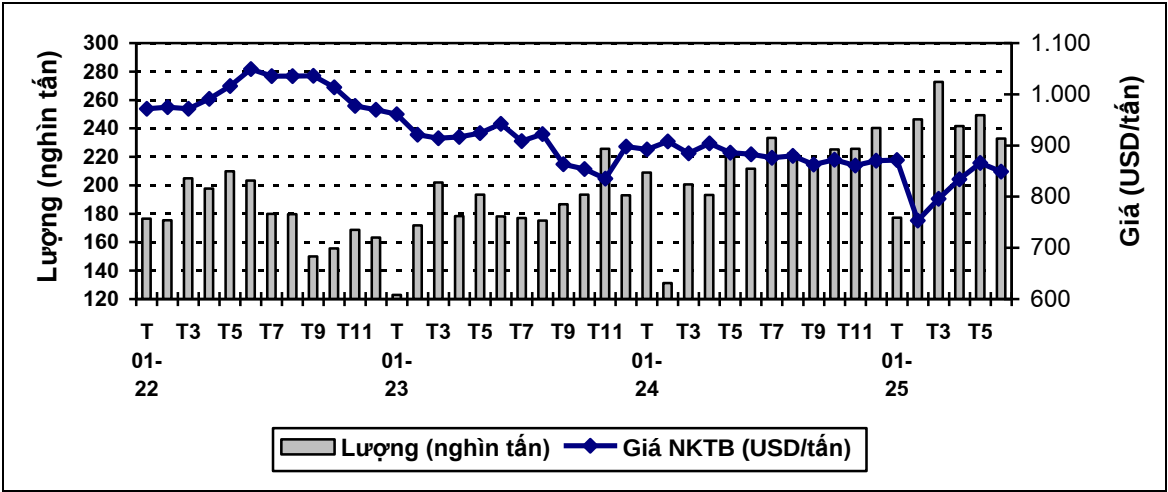
(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường cung cấp	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng năm 2025 (nghìn USD)		So với 6 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	232.815	197.732	-6,6	-8,4	10,1	5,8	1.419.479	1.172.514	20,3	11,8
Trung Quốc	90.274	82.049	0,7	-6,6	23,5	14,4	511.956	453.083	24,7	15,9
Indonesia	36.437	27.181	-12,0	-15,4	38,7	22,5	244.250	173.610	71,2	42,0
Hàn Quốc	24.025	19.471	-8,7	-11,3	1,2	-6,0	150.010	126.431	10,2	6,9
Nhật Bản	18.951	17.775	-18,6	-8,4	-25,3	-18,3	132.290	114.479	-5,7	-5,3
Malaysia	25.994	13.341	-7,5	-2,0	43,7	27,6	150.640	76.929	60,9	37,4
Thái Lan	13.802	12.072	19,4	10,4	-2,5	-4,3	79.341	72.735	0,5	-1,3
Thụy Điển	3.738	3.976	-39,8	-39,5	-34,0	-21,2	28.129	28.606	30,7	53,7
Đài Loan	6.984	4.256	4,7	-6,8	-26,6	-29,4	40.996	28.462	-26,0	-21,8
Ấn Độ	1.073	1.128	-63,7	-51,0	-50,2	-54,8	12.309	10.191	-3,3	2,9
Mỹ	744	1.742	31,4	31,1	-48,1	12,7	4.668	8.436	-4,3	17,8
Singapore	428	2.363	-11,9	0,5	-8,7	76,8	1.537	8.229	-78,9	-59,0
Đức	332	1.253	-34,4	-13,3	15,3	68,4	2.957	8.163	1,3	32,0
Phần Lan	813	1.124	-27,0	-4,6	136,3	170,8	5.684	7.050	36,1	23,9
Italia	241	668	26,8	45,0	72,1	76,1	1.532	3.503	-0,4	6,9
Áo	350	716	82,3	85,4	79,5	87,2	1.533	2.697	25,9	7,0
Nga	538	325	-16,8	-20,7	-76,4	-74,2	2.216	1.423	-68,1	-64,2
Pháp	137	210	705,9	121,6	328,1	118,9	419	648	243,4	129,3
Philippin	32	29			-37,3	-36,2	137	141	-83,6	-62,6

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 6/2025 giá bình quân nhập khẩu giấy các loại về Việt Nam đạt 849 USD/tấn, giảm 2% so với tháng 5/2025 và giảm 3,9% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu giấy các loại đạt 828 USD/tấn, giảm 7,3% so với mức 893 USD/tấn cùng kỳ năm 2024.

Giá và lượng giấy các loại nhập khẩu qua các tháng từ năm 2022 – 2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Một số doanh nghiệp nhập khẩu giấy các loại đạt trị giá cao 5 tháng đầu năm 2025

STT	CÔNG TY NHẬP KHẨU	TRỊ GIÁ (nghìn USD)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN TETRA PAK BÌNH DƯƠNG	39.591
2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT GIẤY KHẢI HOÀN	34.183
3	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY CP	30.806
4	CÔNG TY TNHH GIẤY LEE & MAN VIỆT NAM	22.145
5	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI P.P	19.999
6	CÔNG TY TNHH DETMOLD PACKAGING VIỆT NAM	13.927
7	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BAO BÌ YUZHAN VIỆT NAM	13.385
8	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT TOÀN VIỆT	13.157
9	CÔNG TY TNHH GLITTER VIỆT NAM	12.322
10	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT & XƠ SỢI MARUNI	10.779
11	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BAO BÌ YUHUA VIỆT NAM	10.165
12	CÔNG TY CỔ PHẦN TETRA PAK VIỆT NAM	10.106
13	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY TOÀN LỰC	9.899
14	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LINH NHẠN	9.383
15	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM GIẤY LEO (VIỆT NAM)	9.319
16	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GIẤY NGỌC VIỆT	9.277
17	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GIẤY MỀ KÔNG	8.308
18	CÔNG TY TNHH CHUANGYUAN VIỆT NAM	7.965
19	CÔNG TY TNHH BAO BÌ VIỆT HƯNG	7.368
20	CÔNG TY TNHH GUANGBO VIỆT NAM	7.304
21	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ ANH ĐẠT	6.702
22	CÔNG TY TNHH AVERY DENNISON (VIỆT NAM)	6.649
23	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HUY MINH QUANG	6.517
24	CÔNG TY TNHH GIẤY KRAFT VINA	6.502
25	CÔNG TY TNHH NINGBO CHANGYA PLASTIC (VIỆT NAM)	6.079
26	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HẢI TIẾN	6.059
27	CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA QUỐC TẾ	5.870
28	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VŨ HOÀNG MINH	5.769
29	CÔNG TY TNHH SAMBU FINE VIỆT NAM	5.363
30	CÔNG TY TNHH BÌNH DƯƠNG CHINH LONG	5.323

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu điện thoại di động tháng 6/2025 ước đạt trên 250 triệu USD

Nhập khẩu điện thoại di động tháng 6/2025 ước đạt 1 triệu chiếc, trị giá 253,83 triệu USD, tăng 32,8% về lượng và tăng 28,2% về trị giá so với tháng trước; giảm 22,9% về lượng nhưng tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Samsung dẫn đầu các thương hiệu nhập khẩu với 217,5 nghìn chiếc, trị giá 57,6 triệu USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với tháng trước; tăng 12,7% về lượng nhưng giảm 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Oppo đứng ở vị trí thứ hai với 179,5 nghìn chiếc, trị giá 37,5 triệu USD, tăng 68,5% về lượng và tăng 225,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng 6/2025 ghi nhận mức tăng trưởng ba chữ số đối với nhập khẩu hai thương hiệu Vivo và Honor, trong đó Vivo đứng thứ 5, tăng 172% về lượng và tăng 186% về trị giá; Honor đứng vị trí thứ 7, tăng 273% về lượng và tăng 289% về trị giá so với tháng trước. So với cùng kỳ năm 2024, thương hiệu Honor tăng tới 4 chữ số, tăng 1792% về lượng và tăng 1303% về trị giá, thương hiệu Vivo cũng tăng ba chữ số, trong khi các thương hiệu khác giảm như Oppo, Nokia, Tecno, Infinix...

Về thị trường:

Nhập khẩu điện thoại di động trong tháng 6/2025 từ thị trường Trung Quốc chiếm phần lớn với 768 nghìn chiếc, trị giá 194,9 triệu USD, tăng 48,9% về lượng và tăng 36% về trị giá so với tháng 5/2025; tăng 15% về lượng và tăng 38,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Sự tăng trưởng mạnh này là nhờ các thương hiệu Vivo, Relame được nhập khẩu từ Trung Quốc với mức tăng lần lượt 163% và 93% so với cùng kỳ năm 2024; Các thương hiệu iPhone, Samsung nhập khẩu từ Trung Quốc tăng thấp hơn, mức tăng lần lượt 48% và 78% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu điện thoại di động từ thị trường Hồng Kông đứng thứ hai với 161,3 nghìn chiếc, trị giá 10,8 triệu USD, tăng 2,3% về lượng và tăng 0,8% về trị giá so với tháng trước, nhưng giảm 69% về lượng và giảm 76% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường nhập khẩu điện thoại di động tháng 6/2025

Thương hiệu	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2025 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (chiếc)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 6/2025	Tháng 6/2024
Tổng	1.031.499	253.833	32,8	28,2	-22,9	1,6	100,00	100,00
Trung Quốc	768.083	194.902	48,9	36,1	15,2	38,6	74,46	49,84
Hồng Kông	161.300	10.817	2,3	0,8	-69,9	-76,3	15,64	40,08
Mỹ	98.283	45.760	10,8	16,6	-17,6	-19,0	9,53	8,91
Hàn Quốc	2.904	1.633	-53,8	-39,1	41,7	85,9	0,28	0,15
Singapore	441	176	5,5	0,8	-46,9	-63,2	0,04	0,06
Australia	436	520	-27,3	-32,4	-95,5	-89,9	0,04	0,73
Pakistan	51	25	1.175,0	1.836,5			0,00	-

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Một số điện thoại di động nhập khẩu tháng 6/2025

Tên hàng	Lượng (chiếc, bộ)	ĐG cao nhất (USD/chiếc)	Nguồn	Cửa khẩu	Đk giao
OPPO CPH2743	84.703	317,0	Trung Quốc	Móng Cái	EXW
iPhone 16 Pro Max 256GB	2	673,8	Singapore	Hà Nội	EXW
	19.940	1.028,4	Trung Quốc	Hà Nội	EXW
	39.850	1.028,4		Hồ Chí Minh	EXW
Samsung SM-A065	3.380	82,1	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
	49.650	82,1	Trung Quốc	Đỉnh Vũ-HP	CIF
	5.160	82,1		Hà Nội	CIP
OPPO CPH2725	49.400	95,0	Trung Quốc	Móng Cái	EXW
Honor X6c	34.782	81,9	Trung Quốc	Móng Cái	FCA
Vivo V2507	33.022	102,5	Trung Quốc	Móng Cái	DAP
Masstel izi S1	30.000	9,5	Hồng Kông	Đỉnh Vũ-HP	FOB
Vivo V2430	2.360	10,8	Hồng Kông	Đỉnh Vũ-HP	FOB
	23.810	78,0	Trung Quốc	Móng Cái	DAP
Nokia 105	25.200	18,5	Hồng Kông	GREEN PORT	CIP
Samsung SM-A066	23.810	100,5	Trung Quốc	Đỉnh Vũ-HP	CIF
	1.330	100,5		Hà Nội	CIP
iPhone 15 128GB	3.910	529,3	Trung Quốc	Hà Nội	EXW
	20.310	529,9		Hồ Chí Minh	EXW
OPPO CPH2591	22.193	65,0	Trung Quốc	Móng Cái	EXW
Vivo V2436	20.990	138,0	Trung Quốc	Móng Cái	DAP
Samsung SM-A065F	460	72,9	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
	19.965	72,9	Trung Quốc	Đỉnh Vũ-HP	CIF
Masstel izi T9	20.000	10,7	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAP
Xiaomi Redmi Note 14 6GB RAM 128GB ROM	1.000	142,5	Hồng Kông	Hà Nội	CIP

Thông tin Thương mại chuyên ngành “Công nghiệp và Xây dựng”

Tên hàng	Lượng (chiếc, bộ)	ĐG cao nhất (USD/chiếc)	Nguồn	Cửa khẩu	Đk giao
	2.300	142,5		Hồ Chí Minh	CIP
	5.700	142,5	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
	8.145	142,5		Hồ Chí Minh	CIP
iPhone 14 128GB	5.290	430,2	Trung Quốc	Hà Nội	EXW
	10.630	430,2		Hồ Chí Minh	EXW
Xiaomi Redmi Note 14 8GB RAM 128GB ROM	4.350	156,8	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
	920	156,8	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
	10.255	156,8		Hồ Chí Minh	CIP
Nubia A36	15.450	48,0	Hồng Kông	Đỉnh Vũ-HP	FOB
Nubia A56	15.450	56,0	Hồng Kông	Đỉnh Vũ-HP	FOB
OPPO CPH2737	14.882	362,0	Trung Quốc	Móng Cái	EXW
Realme C71	9.970	80,0	Trung Quốc	CK 1088-1089	FCA
	4.272	80,0		Móng Cái	FCA
Xiaomi Redmi 13x 8GB RAM/128GB ROM	560	133,9	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	CIP
	5.140	133,9	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
	8.200	133,9		Hồ Chí Minh	CIP
Xiaomi REDMI A5 3GB RAM 64GB ROM	12.800	45,0	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIP
SAMSUNG Galaxy S23 Ultra chưa phụ kiện	14	1.772,6	Australia	Hà Nội	DAP
	80	722,0	Hàn Quốc	Hà Nội	DAP
	12.445	611,0	Mỹ	Hà Nội	DDP
Samsung Galaxy S22 Ultra chưa phụ kiện	12.111	586,0	Mỹ	Hà Nội	DDP
Masstel Fami 50	10.000	12,8	Hồng Kông	Đỉnh Vũ-HP	FOB
Masstel izi 30	10.000	11,4	Hồng Kông	GREEN PORT	FOB
Masstel izi 15	10.000	9,6	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAP
SAMSUNG SM-A166	108	121,0	Hàn Quốc	Hà Nội	DAP
	348	95,0	Mỹ	Hà Nội	DDP
	6.300	148,1	Trung Quốc	Đỉnh Vũ-HP	CIF
	1.940	148,1		Hà Nội	CIP
Xiaomi Redmi Note 14 Pro 8GB RAM 256GB ROM	600	271,4	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
	2.500	228,4	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
	5.400	228,4		Hồ Chí Minh	CIP
Xiaomi Redmi Note 14 8GB RAM 256GB ROM	1.140	179,8	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	CIP
	1.569	179,8	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
	5.650	179,8		Hồ Chí Minh	CIP
iPhone 13 128GB	76	348,7	Singapore	Hồ Chí Minh	EXW
	7.550	341,9	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	EXW
Nubia A76	7.530	59,0	Hồng Kông	Đỉnh Vũ-HP	FOB
Samsung Galaxy S24 Ultra chưa phụ kiện	36	1.853,6	Australia	Hà Nội	DAP
	10	761,0	Hàn Quốc	Hà Nội	CIF
	154	716,0			DAP
	6.591	710,5	Mỹ	Hà Nội	DDP
Realme Note 60X	1.500	53,0	Trung Quốc	CK 1088-1089	FCA
	5.100	56,0		Móng Cái	FCA
Honor X7c	6.528	110,0	Trung Quốc	Móng Cái	FCA
Xiaomi Redmi 13x 6GB RAM 128GB ROM	2.400	122,5	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
	3.800	122,5		Hồ Chí Minh	CIP
iPhone 16 128GB	1	800,0	Mỹ	Hà Nội	FOB
	2	314,1	Singapore	Hồ Chí Minh	EXW
	4	486,4	Trung Quốc	Hà Nội	EXW
	6.152	625,4		Hồ Chí Minh	EXW
Xiaomi POCO C71 4GB RAM 128GB ROM	5.994	50,5	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIP
Masstel Fami 8	5.800	10,8	Hồng Kông	Đỉnh Vũ-HP	FOB
Realme C61	5.400	73,0	Trung Quốc	Móng Cái	FCA
iPhone 16 Plus 128GB	5.370	732,2	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	EXW

Thông tin Thương mại chuyên ngành “Công nghiệp và Xây dựng”

Tên hàng	Lượng (chiếc, bộ)	ĐG cao nhất (USD/chiếc)	Nguồn	Cửa khẩu	Đk giao
iPhone 15 Plus 128GB	5.310	615,8	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	EXW
Samsung Galaxy Z Flip5 chưa phụ kiện	76	1.159,0	Australia	Hà Nội	DAP
	201	665,0	Hàn Quốc	Hà Nội	DAP
	4.978	478,5	Mỹ	Hà Nội	DDP
OPPO CPH2739	5.220	405,0	Trung Quốc	Móng Cái	EXW
Honor 400	5.202	400,9	Trung Quốc	Móng Cái	CIP
Tecno LJ6	200	123,5	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	CIP
	4.800	139,6		ICD Phước Long 3	CIP
Xiaomi Redmi Note 14 Pro 5G 12GB RAM 512GB ROM	700	308,6	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
	4.300	308,6		Hồ Chí Minh	CIP
Honor X9c	4.794	248,9	Trung Quốc	Móng Cái	FCA
SAMSUNG SM-A156 chưa phụ kiện	4.761	100,7	Mỹ	Hà Nội	DDP
Honor 400 Lite	4.539	248,7	Trung Quốc	Móng Cái	CIP
Xiaomi Redmi Note 14 Pro+ 12GB RAM 512GB ROM	100	363,0	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
	1.370	363,0	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
	2.990	363,0		Hồ Chí Minh	CIP
Samsung Galaxy S22 chưa phụ kiện	7	969,6	Australia	Hà Nội	DAP
	1	508,0	Hàn Quốc	Hà Nội	DAP
	4.368	425,6	Mỹ	Hà Nội	DDP
iPhone 15 256GB	3	336,5	Singapore	Hồ Chí Minh	EXW
	410	538,6	Trung Quốc	Hà Nội	EXW
	3.880	538,6		Hồ Chí Minh	EXW
Xiaomi POCO C75 8GB RAM 256GB ROM	1.700	113,9	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
	200	113,9	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
	2.300	113,9		Hồ Chí Minh	CIP
iPhone 16 Pro 256GB	1.000	856,3	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
	1.120	856,3		Hồ Chí Minh	EXW
	1.980	856,3	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	EXW
Samsung Galaxy Z Fold5 chưa phụ kiện	28	1.925,0	Australia	Hà Nội	DAP
	181	986,0	Hàn Quốc	Hà Nội	DAP
	3.797	719,5	Mỹ	Hà Nội	DDP
Xiaomi Redmi Note 14 Pro 5G 8GB RAM 256GB ROM	1.060	271,4	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
	2.940	271,4		Hồ Chí Minh	CIP
Samsung Galaxy S20 ULTRA chưa phụ kiện	3.983	937,4	Mỹ	Hà Nội	DDP
Nubia V70D	1.500	83,0	Hồng Kông	Hà Nội	FCA
	2.400	83,0		Hồ Chí Minh	FCA
Samsung SM-M556	3.800	214,9	Trung Quốc	Đình Vũ-HP	CIF
SAMSUNG SM-A326 chưa phụ kiện	3.679	240,0	Mỹ	Hà Nội	DDP
Xiaomi POCO C71 3GB RAM 64GB ROM	3.600	45,0	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIP
iPhone 16 Pro 128GB	100	846,2	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
	70	846,2		Hồ Chí Minh	EXW
	3.130	856,3	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	EXW
POCO M7 PRO 5G 8GB RAM 256GB ROM	3.140	131,5	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIP
Samsung Galaxy Z Flip7	29	140,0	Hàn Quốc	Hà Nội	CIF
	127	616,3			CIP
	2	761,0			DDP
	37	632,0		Hồ Chí Minh	CIF
	2.900	700,5	Mỹ	Hà Nội	EXW
Samsung Galaxy S21 chưa phụ kiện	3.049	540,7	Mỹ	Hà Nội	DDP
Xiaomi REDMI A5 4GB RAM 128GB ROM	3.000	50,7	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIP
OPPO CPH2711	3.000	163,0	Trung Quốc	Móng Cái	EXW

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

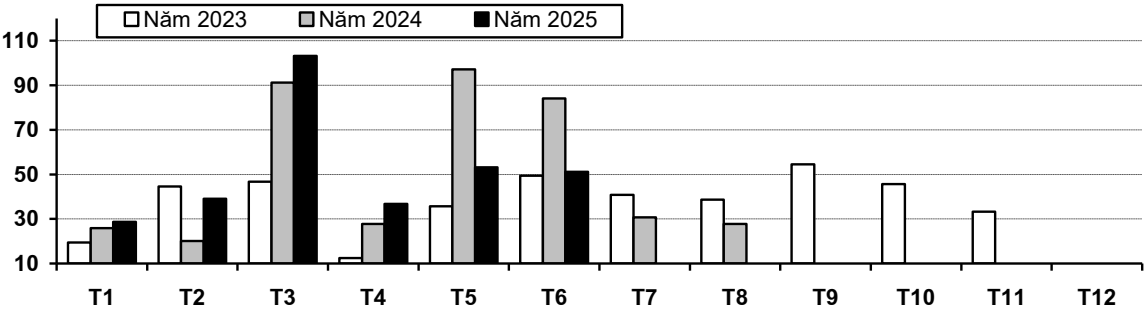
Nhập khẩu bộ vi xử lý 6 tháng đầu năm ước đạt gần 70 triệu USD

Nhập khẩu bộ vi xử lý trong tháng 6/2025 ước đạt 51,2 nghìn chiếc, trị giá 7,7 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với tháng 5/2025, giảm 39,1% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu bộ vi xử lý đạt 312,12 nghìn chiếc, trị giá 68 triệu USD, giảm 9,9% về lượng, nhưng tăng 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Dự kiến trong 3 quý năm 2025, nhập khẩu bộ vi xử lý đạt khoảng 465,84 nghìn chiếc, trị giá 91,1 triệu USD, tăng 0,4% về lượng và tăng 25,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trị giá tăng cao hơn so với lượng là do số lượng nhập khẩu bộ vi xử lý AI có giá cao hơn so với những model CPU thông thường.

Lượng bộ vi xử lý nhập khẩu từ năm 2023 – 2025

ĐVT: Nghìn chiếc



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu nhập khẩu

Về chủng loại: Trong tháng 6/2025, nhập khẩu bộ vi xử lý Intel đạt 48,3 nghìn chiếc, tăng 0,6% so với tháng 4/2025, nhưng giảm 40,8% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu bộ vi xử lý thương hiệu Intel đạt 270,94 nghìn chiếc, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 86,8% tỷ trọng nhập khẩu bộ vi xử lý, gấp nhiều lần so với bộ vi xử lý AMD chiếm 13,2% tỷ trọng, lượng nhập khẩu đạt 41,2 nghìn chiếc trong 6 tháng đầu năm 2025, tăng mạnh 204,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Thương hiệu bộ vi xử lý nhập khẩu tháng 6/2025

Thương hiệu	Tháng 6/2025 (chiếc)	So với (%)		6 tháng đầu năm 2025 (chiếc)	So với 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 5/2025	Tháng 6/2024			6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Tổng	51.242	-3,6	-39,1	312.119	-9,9	100,0	100,0
Intel	48.275	0,6	-40,8	270.940	-18,6	86,8	96,1
AMD	2.967	-43,0	16,0	41.179	204,7	13,2	3,9

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường: Trong tháng 6/2025, nhập khẩu bộ vi xử lý nhiều nhất lần lượt là từ thị trường Malaysia, Hồng Kông, Singapore, Trung Quốc, UAE, Hà Lan. Trong đó, nhập khẩu bộ vi xử lý từ thị trường Malaysia đạt 26 nghìn chiếc, giảm 10,4% so với tháng 5/2025 và giảm 41,6% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu bộ vi xử lý từ thị trường này đạt 146,20 nghìn chiếc, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 46,8% tỷ trọng, tăng 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, nhập khẩu bộ vi xử lý từ thị trường Hồng Kông đạt 19,8 nghìn chiếc, tăng 9,2% so với tháng 5/2025 và tăng 124,6% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu từ thị trường này đạt 112,24 nghìn chiếc, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu tăng trưởng duy trì mức ổn định từ thị trường UAE, trong tháng 6/2025 lượng nhập khẩu đạt 2,4 nghìn chiếc, tăng 14,3% so với tháng 5/2025 và tăng 17,6% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu từ thị trường UAE đạt 6,6 nghìn chiếc, tăng 28,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Một số thị trường nhập khẩu bộ vi xử lý trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 6/2025 (chiếc)	So với (%)		6 tháng đầu năm 2025 (chiếc)	So với 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 5/2025	Tháng 6/2024			6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Tổng	51.242	-3,6	-39,1	312.119	-9,9	100,0	100,0
Malaysia	26.000	-10,4	-41,6	146.203	-7,3	46,8	45,5
Hồng Kông	19.841	9,2	124,6	112.244	14,3	36,0	28,4
Singapore	2.611	-23,2	2,3	33.280	34,2	10,7	7,2
Trung Quốc	307	-18,4	-98,8	9.828	-79,2	3,1	13,7
UAE	2.352	14,3	17,6	6.615	28,0	2,1	1,5
Hà Lan	23	-78,7	-93,8	2.240	-74,2	0,7	2,5
Thị trường khác	108	184,2	-86,4	1.709	-61,5	0,5	1,3

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

AMD: Điểm nổi bật đáng chú ý nhất của sản phẩm CPU Ryzen 5-8000 serie gồm các model AMD Ryzen 5-8400F; AMD Ryzen 5-8500G và AMD Ryzen 5-8600G xuất hiện thời điểm này, không chỉ là một CPU mạnh mẽ cho máy tính để bàn, mà còn là bộ vi xử lý đầu tiên trang bị NPU (Neural Processing Unit) trên thị trường, mở ra nhiều tiềm năng ứng dụng trong các công nghệ AI. Với sự kết hợp giữa hiệu năng cao và mức tiêu thụ điện năng thấp, những Ryzen 5-8000 series là lựa chọn lý tưởng cho các hệ thống máy tính nhỏ gọn, tiết kiệm chi phí.

Động thái này nhấn mạnh nỗ lực chiến lược của AMD hướng tới khả năng AI trên chip, một xu hướng ngày càng trở nên quan trọng trong ngành công nghệ, cạnh tranh với dòng CPU AI Ultra của Intel.

Tuy nhiên, Ryzen 5-8000 series vẫn có lợi thế lớn về giá và tính sẵn có. Ryzen 8000HX nhắm đến phân khúc tầm trung có giá trên 100 USD. Đây sẽ là đòn bẩy giúp dòng chip này duy trì sức hút đến cuối 2025.

Intel: Việc so sánh giá cả giữa hai hãng CPU Intel và AMD phụ thuộc vào nhiều yếu tố như phân khúc, hiệu năng, và các tính năng cụ thể của từng dòng chip. Trong một số phân khúc, AMD có thể cung cấp giá tốt hơn cho hiệu năng tương đương hoặc thậm chí cao hơn, trong khi ở các phân khúc cao cấp. Tuy nhiên, so sánh về giá so với các dòng chip tích hợp AI từ AMD, các sản phẩm CPU AI của Intel có giá thành cao hơn cụ thể, trong tháng 6/2025, số lượng nhập khẩu các sản phẩm Intel Core Ultra 200S Series gồm các model Intel Core Ultra 5-245; Intel Core Ultra 5-245K; Intel Core Ultra 5-245KF; Intel Core Ultra 9-285K được thiết kế dành riêng cho máy tính để bàn có giá nhập khẩu về Việt Nam giao động từ 200 đến 500 USD/chiếc và một số sản phẩm cho máy tính xách tay như: Intel Core Ultra 9-275HX; Intel Core Ultra 9-285HX giá nhập khẩu cao 689 USD/chiếc.

Một số sản phẩm bộ vi xử lý nhập khẩu trong tháng 6/2025

Tên hàng	Lượng (chiếc)	Giá (USD/chiếc)	Thị trường	Cửa khẩu	Đk giao
Intel Core i3-12100	9.773	77,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-12400	8.303	102,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-14400	3.383	112,50	Malaysia	Hồ Chí Minh	CIP
Intel Core i5-12400F	2.331	82,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Pentium Gold G7400	1.869	52,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW

Thông tin Thương mại chuyên ngành “Công nghiệp và Xây dựng”

Tên hàng	Lượng (chiếc)	Giá (USD/chiếc)	Thị trường	Cửa khẩu	Đk giao
Intel Core i5-12400 Tray	1.784	103,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5 Pro 4650G	1.548	82,00	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Pentium G6405	1.470	40,85	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-12700	1.410	205,80	Đài Loan	Hải Phòng	FOB
Intel Core i3-12100 Tray	1.316	78,40	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Pentium Gold G6405	1.136	38,73	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-14400F	1.064	93,80	Malaysia	Hồ Chí Minh	CIP
Intel Core i5-12400F Tray	825	83,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-14600KF	818	149,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Pentium G7400	780	52,60	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-13400	704	112,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-14700K	650	290,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-14600K	635	180,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-14700	594	272,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-12700F	579	184,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i9-14900K	579	392,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5-3400G	550	55,00	Singapore	Nam Định Vũ	FOB
Intel Celeron G5905 Tray	539	25,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-13400F	506	85,00	Malaysia	Hồ Chí Minh	CIP
Intel Core i3-14100	440	103,53	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-14500	425	226,20	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Celeron G6900	404	46,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Celeron G5905	401	24,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-13400 Tray	392	113,50	Malaysia	Hà Nội	CIP
Intel Core i5-13400F Tray	364	86,50	Malaysia	Hà Nội	CIP
Intel Core i3-12100F	314	37,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 7-5700G	300	128,00	Singapore	Hồ Chí Minh	FOB
Intel Pentium G7400 Tray	294	52,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i9-14900KF	235	364,50	Trung Quốc	Chi Ma	DAF
Intel Core i5-14400 Tray	210	114,00	Malaysia	Hà Nội	CIP
Intel Core i5-14400F Tray	182	97,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-12100	170	79,50	Singapore	Hồ Chí Minh	FOB
Intel Core i3-13100F	164	39,80	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-14700KF	160	261,50	Malaysia	Hà Nội	CIP
Intel Core i7-13700	155	270,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-14700F	154	246,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-12400	150	105,20	Singapore	Hồ Chí Minh	FOB
AMD Ryzen 9-9950X3D	108	657,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-12100F	107	38,80	Singapore	Hồ Chí Minh	FOB
AMD Ryzen 5-3400G Tray	100	45,00	Singapore	Nam Định Vũ	FOB
Intel Core i5-12400F	100	86,20	Singapore	Hồ Chí Minh	FOB
Intel Core i5-13400F	100	90,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-10105	100	70,60	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-10400	100	52,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-10400F	100	63,50	Malaysia	Hồ Chí Minh	CIP
Intel Core i7-14700K	95	293,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core Ultra 9-285K	90	549,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-13100	88	83,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5-7500F Tray	80	115,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-1230U	80	201,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-13500 Tray	80	178,50	Malaysia	Hồ Chí Minh	CIP
Intel Core i7-13700F	72	215,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5-8400F Tray	71	77,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tín hiệu tích cực chuỗi cung ứng vật liệu xây dựng 6 tháng đầu năm 2025

Theo bộ xây dựng, 6 tháng đầu năm 2025, thị trường vật liệu xây dựng ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực. Sản xuất và tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm 2024, trong đó xi măng có mức tăng trưởng đáng chú ý. Tuy nhiên giá nhiều loại vật liệu như cát, sỏi, đá... tiếp tục tăng cao, gây áp lực lên chi phí xây dựng.

Ngành vật liệu xây dựng đang từng bước phục hồi sau thời kỳ chững lại và các chỉ số về sản lượng, tiêu thụ và xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm 2025 phản ánh rõ lực đẩy từ cả nhu cầu nội địa lẫn quốc tế.

Đây là tín hiệu tích cực cho chuỗi cung ứng vật liệu xây dựng, đặc biệt khi giá nhiều loại nguyên vật liệu khác vẫn diễn biến phức tạp. Theo Bộ xây dựng, sản lượng xi măng sản xuất đạt khoảng 49,8 triệu tấn, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng sản lượng tiêu thụ (bao gồm xi măng và clinker) đạt khoảng 54 triệu tấn, tăng 14%, trong đó riêng tiêu thụ nội địa đạt 37,5 triệu tấn, tăng đến 18%.

Về xuất khẩu, sản lượng đạt 17 triệu tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2024. Đáng chú ý, xuất khẩu clinker tăng 19%, trong khi xuất khẩu xi măng giảm nhẹ 2%. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 635 triệu USD, tăng 1,7%. Các thị trường chủ lực tiếp tục là Philipines, Mỹ, Singapore và Malaysia. Dù vậy, giá xuất khẩu vẫn duy trì ở mức thấp do cạnh tranh gay gắt, buộc doanh nghiệp phải giữ giá bằng với cuối năm 2024 để duy trì đơn hàng. Tồn kho hiện vào khoảng 4,5 triệu tấn, tương đương khoảng 20 ngày sản xuất.

Ngoài xi măng, các lĩnh vực khác như gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng và vật liệu xây dựng không nung cũng ghi nhận tín hiệu tăng trưởng ổn định. Trong đó, gạch ốp lát sản xuất khoảng 225 triệu m², tiêu thụ nội địa đạt 220 triệu m². Sứ vệ sinh sản xuất được 6,5 triệu sản phẩm, tiêu thụ 7,1 triệu sản phẩm, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2024. Kính xây dựng đạt sản lượng 72 triệu m² quy tiêu chuẩn, tương đương 35% công suất thiết kế, trong đó một số nhà máy lớn vẫn duy trì ổn định sản xuất và tiêu thụ. Vật liệu xây dựng không nung dù đối mặt với chi phí đầu vào tăng cao, vẫn đạt sản lượng 2,5 tỷ viên quy tiêu chuẩn, tăng 8% nhờ nhu cầu thay thế gạch đất sét nung.

Về nhập khẩu sắt thép có dấu hiệu chững lại. Trong tháng 6/2025, Việt Nam đã nhập 1,17 triệu tấn với trị giá 833,78 triệu USD – giảm 11,3% về lượng và 9,6% về giá trị so với tháng 5/2025.

Đối với phế liệu sắt thép – nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy luyện thép – kim ngạch tháng 6/2025 đạt 500.299 tấn, trị giá 167,3 triệu USD. Dù giảm nhẹ theo tháng, nhưng lũy kế 6 tháng đạt 3,03 triệu tấn – tăng 24,2% so với cùng kỳ 2024, cho thấy nhu cầu ổn định từ các doanh nghiệp luyện thép bằng lò điện.

Nhập khẩu thép thành phẩm tiếp tục duy trì ở mức cao, với kim ngạch tháng 6/2025 đạt 695,7 triệu USD. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu sản phẩm từ sắt thép đạt khoảng 3,6 tỷ USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2024. Đây là tín hiệu cho thấy nhu cầu thép trong nước, đặc biệt từ lĩnh vực xây dựng và chế tạo, vẫn rất lớn.

Thị trường vật liệu xây dựng nhìn chung vẫn phải đối mặt với áp lực lớn từ giá cả. Trong 6 tháng đầu năm 2025, giá nhiều loại vật liệu như cát, sỏi, đá, gạch, vật liệu san lấp... tăng cao gây ảnh hưởng đến tiến độ và chi phí đầu tư xây dựng. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc điều phối nguồn lực, ổn định thị trường và thúc đẩy chính sách hỗ trợ để duy trì đà phục hồi và tăng trưởng bền vững trong các tháng cuối năm.

CHÍNH SÁCH – QUY ĐỊNH MỚI

Điều kiện cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, trong đó quy định rõ điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/7/2025.

Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản gồm 11 chương, 155 điều; trong đó, quy định rõ về các nội dung như sau:

Điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản; Khu vực khoáng sản; Hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản, chế biến khoáng sản; Đóng cửa mỏ khoáng sản nhóm I,II và III; Quản lý khoáng sản chiến lược, quan trọng; Quản lý cát, sỏi lòng sông, lòng hồ và khu vực biển; Thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản; Tài chính về địa chất, khoáng sản và đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Kiểm tra chuyên ngành địa chất, khoáng sản;...

Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản có thời hạn tối đa 10 năm, bao gồm thời gian xây dựng cơ bản, thời gian khai thác được xác định theo dự án đầu tư khai thác khoáng sản. Thời hạn của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV có thể được gia hạn nhiều lần theo quy định tại Điều 90 của Nghị định này, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 5 năm.

Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản có thời hạn tối đa bằng với thời hạn thi công của các dự án, công trình, hạng mục công trình, biện pháp huy động khẩn cấp được quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản sử dụng khoáng sản nhóm IV và được quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (dưới đây gọi tắt là dự án, công trình sử dụng khoáng sản).

Thời hạn của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV có thể được gia hạn nhiều lần theo quy định tại Điều 90 của Nghị định này, nhưng tổng thời gian cấp và gia hạn không vượt quá thời hạn thi công (kể cả thời hạn được gia hạn, điều chỉnh) của dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Điều kiện cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản như sau:

- Đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản đối với trường hợp thuộc đối tượng phải có quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản đối với trường hợp thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Phù hợp với nguyên tắc khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác đã có kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV hoặc kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, công nhận hoặc phê duyệt.

THAM KHẢO GIÁ CÁC LÔ HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU

Một số lô hàng sắt thép nhập khẩu từ ngày 01/7 đến 8/7/2025

Thị trường	Tồn hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Cửa khẩu	Mã GH
Australia	Thép phế liệu dạng mảnh, khối, thời được lựa chọn, thu hồi từ CTXD,PTVT,MMTB,các sp khác đã được cắt phá tháo dỡ, loại bỏ tạp chất và vật liệu cấm nhập khẩu phù hợp QĐ13/2023/QĐ-TTG, QCVN31:2018/BTNMT	94,8	490	Lạch Huyện	CIF
Campuchia	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép; loại khác, xuất xứ Campuchia	2.110,0	326	Vĩnh Xương	CFR
Cộng hoà Dominica	Thép phế liệu dạng thanh,mảnh,mẫuHMS2 được cắt phá thu hồi từ công trình,nhà xưởng,máy móc thiết bị,phương tiện vận tải đã loại bỏ tạp chất theo quy định.Phù hợp QĐ13/2023/QĐ-TTG ngày22/05/2023(+/-10%)	89,4	310	Tân Vũ	CFR
Hà Lan	Thép tấm không hợp kim, cán nóng, chưa tráng phủ mạ, không ngâm tẩy gỉ, không ở dạng cuộn, dày: 3mm, rộng: 1500mm,PL3,Plate,S355J2,3.00m x1.50m per pcs, mới 100%(24pcs)	2,5	3.247	Cát Lái	CIP
Hàn Quốc	Dây thép hợp kim mạ kẽm bề mặt ngoài,mặt cắt ngang:2.0MM-hàm lượng Bo>0,0008% tính theo trọng lượng(HIGH CARBON STEEL WIRE 42A 2.0MM),	19,4	1.335	Cát Lái	CIF
Hàn Quốc	Thép cuộn cán nóng không hợp kim, chưa dát phủ mạ tráng, không có hình dập nổi, chưa ngâm tẩy gỉ, C<0.6% size: 2.0 x 1219 mm (Hàng mới 100%)	235,6	522	POSCO	CFR
Hồng Kông	Thép phế liệu dạng thanh,mảnh,mẫu (GRADE A&A+) được cắt phá thu hồi từ công trình nhà xưởng,máy móc thiết bị, PTVT đã loại bỏ tạp chất theo quy định.Phù hợp QĐ13/2023/QĐ-TTG ngày 22/05/2023.(+/-10%)	303,7	338	Tân Cảng	CFR
Hồng Kông	Thép phế liệu dạng thanh,mảnh,mẫu (GRADE A&A+) được cắt phá thu hồi từ công trình nhà xưởng,máy móc thiết bị, PTVT đã loại bỏ tạp chất theo quy định.Phù hợp QĐ13/2023/QĐ-TTG ngày 22/05/2023.(+/-10%)	338,8	339	Đình Vũ Nam Hải	CFR
Hồng Kông	Thép phế liệu dạng thanh,mảnh,mẫu (GRADE A&A+) được cắt phá thu hồi từ công trình nhà xưởng,máy móc thiết bị, PTVT đã loại bỏ tạp chất theo quy định.Phù hợp QĐ13/2023/QĐ-TTG ngày 22/05/2023.(+/-10%)	501,0	340	Đình Vũ	CFR
Indonesia	Thép cuộn cán phẳng, chưa gia công quá mức cán nóng,chưa tráng phủ mạ,sơn,chưa ngâm tẩy gỉ,không hợp kim hàng mới 100% mác thép Q235B,kích cỡ (chiều dày 1,5xchiều rộng1250 x C)mm,C<0.6%	180,0	536	Đình Vũ Nam Hải	CFR
Indonesia	Thép cuộn cán phẳng, chưa gia công quá mức cán nóng,chưa tráng phủ mạ,sơn,chưa ngâm tẩy gỉ,không hợp kim hàng mới 100% mác thép Q235B,kích cỡ (chiều dày 1,5xchiều rộng1250 x C)mm,C<0.6%	98,9	536	Tân Thuận	CFR
Indonesia	Thép cuộn cán phẳng, chưa gia công quá mức cán nóng,chưa tráng phủ mạ,sơn,chưa ngâm tẩy gỉ,không hợp kim mới 100% mác thép Q355,kích cỡ (dày 11,9xrộng1500xC)mm,	181,8	519	Đình Vũ Nam Hải	CFR
Indonesia	Thép cuộn cán phẳng, chưa gia công quá mức cán nóng,chưa tráng phủ mạ,sơn,chưa ngâm tẩy gỉ,không hợp kim mới 100% mác thép Q355,kích cỡ (dày 4,8;5,8;7,8;9,8xrộng1500xC)mm,	340,0	519	Tân Thuận	CFR
Indonesia	Thép không gỉ cán nóng,cán phẳng,dạng cuộn,dùng để sản xuất tấm,cuộn;kích thước (3.0-4.0)mm x (600-640) mmxcuộn,mác thép S30400 ,tc ASTM A240/A240M ,C <=1.2%,Cr >=10.5%,hàng mới 100%.	385,3	1.700	Hải Phòng	CIF

Thông tin Thương mại chuyên ngành “Công nghiệp và Xây dựng”

Thị trường	Tồn hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Cửa khẩu	Mã GH
Nga	Thép phế liệu dạng hàng rời loại HMS2 dạng đầu mẫu, tấm, miếng nhỏ, thanh. Hàng phù hợp QĐ: QĐ13/2023/QĐ-TTG ngày 22/05/2023 và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN31:2018/BTNMT (+/-10%).	4.350,0	312	Cái Lân	CFR
Nga	Thép phế liệu dạng hàng rời loại PNS dạng đầu mẫu, tấm, miếng nhỏ, thanh. Hàng phù hợp QĐ: QĐ13/2023/QĐ-TTG ngày 22/05/2023 và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN31:2018/BTNMT (+/-10%).	1.500,0	332	Cái Lân	CFR
Nhật Bản	Hàng sắt thép phế liệu mảnh vụn dùng để luyện phối thép tiêu chuẩn H1/H2 (50:50). Hàng đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 31:2018/BTNMT, đơn giá invoice:47785jpy/tấn,KL theo bill: 6019 tấn	6.018,9	324	Thị Vải	CFR
Nhật Bản	Thép tấm cán phẳng, không hợp kim, dạng cuộn, cán nóng, chưa tráng phủ mạ, đã ngâm tẩy gỉ SPHC-PO dày 2.3 mm, rộng 1202 mm x cuộn, C: 0.04% ,TC: JIS G 3131, dùng sx phụ kiện ô tô xe máy. Mới 100%	16,0	900	Chùa Vẽ	CIF
Nhật Bản	Thép tấm cán phẳng, không hợp kim, dạng cuộn, cán nóng, chưa tráng phủ mạ, đã ngâm tẩy gỉ SPHC-PO dày 2.3 mm, rộng 1202 mm x cuộn, C: 0.05% ,TC: JIS G 3131, dùng sx phụ kiện ô tô xe máy. Mới 100%	9,7	900	Chùa Vẽ	CIF
Nhật Bản	Thép tấm không hợp kim cán phẳng, chưa gia công quá mức cán nóng, chưa phủ mạ hoặc tráng, không sơn, SM490B , kích thước :32X3120X5680 mm. Hàng mới 100%.	13,4	945	Tân Thuận Đông	CIF
Nhật Bản	Thép tấm, cán phẳng, dạng cuộn, cán nguội, không gỉ HFS436L(C=0.005%) hàm lượng Cr 17.2%, kt dày 1.0mm x rộng 1066mm x C.Theo QCVN 20:2019/BKHCN và sửa đổi 01:2021 QCVN 20:2019/BKHCN.Mới100%	15,5	3.100	Chùa Vẽ	CIF
Singapore	Dây xích con lăn dùng trong công nghiệp (đã qua sử dụng)	4,0	136	Cát Lái	CIF
Singapore	Dây xích con lăn dùng trong công nghiệp (đã qua sử dụng)	5,0	137	Cát Lái	CIF
Singapore	FM515902001-1#&Thanh thép hình chữ L, không hợp kim, cán nóng, cao: 150mm, Carbon: 0.1%, L150x150x10, Type:Angle S355J2+M, 6.0m per length, mới 100%#&0,138.3991,3	0,1	3.934	Cát Lái	CFR
Singapore	Phế liệu,mảnh vụn sắt hoặc thép loại ra từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng.Chủng loại HMS 1 AND 2 (50:50).Hàng đáp ứng tiêu chuẩnQCVN 31:2024/BTNMT.	7.623,9	320	Thép miền Nam	CFR
Trung Quốc	Đai ốc M8 bằng thép không hợp kim (có ren trong), dùng cho bu lông có đường kính ngoài thân 8mm, không hiệu, mạ nhúng nóng , mới 100%	0,5	1.243	Tân Vũ	FOB
Trung Quốc	Đầu giằng bằng thép, đường kính 48mm, dùng để liên kết thanh giằng và cột chống đứng của giàn giáo Ringlock. Mới 100%	5,0	802	Tân Cảng	CIF
Trung Quốc	01-COI20000240 - Thép không hợp kim cán phẳng dạng cuộn(HC220YD+Z), mạ kẽm nhúng nóng, chưa sơn, HL C 0%, KT(mm) 1.2X1800XC, mới 100%, NSX:BAOSTEEL ZHANJIANG IRON & STEEL CO.,LTD	48,5	952	Chùa Vẽ	CIF
Trung Quốc	Bi nghiền bằng thép hình cầu,dạng đúc, đường kính: 25mm , dùng để chà xát, ép nghiền mịn vật liệu, dùng cho máy nghiền bi.Nsx:NINGGUO HUAFENG WEAR RESISTANT MATERIALS CO., LTD.sxn: 2025, mới 100%	3,0	1.167	Cát Tiên Sa	FOB
Trung Quốc	Bi nghiền bằng thép hình cầu,dạng đúc, đường kính: 90mm , dùng để chà xát, ép nghiền mịn vật liệu, dùng cho máy nghiền bi.Nsx:NINGGUO HUAFENG WEAR RESISTANT MATERIALS CO., LTD.sxn: 2025, mới 100%	21,0	1.126	Cát Tiên Sa	FOB

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Một số lô hàng kim loại màu nhập khẩu từ ngày 01/7 đến 8/7/2025

Tên hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng, cửa khẩu	ĐK GH
Đồng lá mỏng (Đồng hợp kim) bằng hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) chưa bồi, dạng cuộn, đã mạ niken, kích thước: 0.15mm x 154mm x COIL	1,0	2.480	Hàn Quốc	Hải An	CIF
Đồng dạng thanh ,nguyên phụ liệu trong sản xuất.kích thước đường kính:60mmxdây:3mmxdài:4m	0,5	3.000	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Que đồng hợp kim - đồng thau C3771BE-F, đường kính 26mm, dài 3000mm	2	6.450	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) chưa gia công (dạng thỏi), dùng sản xuất van vòi nước, quy cách: (260*90*65) mm	20	6.770	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Đồng thau dạng dải (có chiều dày trên 0,15mm) - Brass (2.9x14.4)mm, dùng sản xuất thiết bị đầu nối	0,4	6.957	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Đồng thau dạng dải, kích thước 1.0*53 mm, dùng sản xuất thiết bị đầu nối	0,2	7.037	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dải đồng hợp kim dạng cuộn C2680-H, dùng để sản xuất chân giắc cắm đầu nối, dày 0.5mm, rộng 14mm	4	7.206	Hàn Quốc	Green Port	CFR
Dải đồng hợp kim dạng cuộn C2680-H 0.3*26.0 Plain, dùng để sản xuất chân giắc cắm đầu nối, dày 0.3mm, rộng 26 mm	2	7.322	Hàn Quốc	Green Port	CFR
Hợp kim đồng-kẽm dạng cuộn C2680R-1/2H, Kích thước: 0.60mm x 620mm	2	7.428	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Hợp kim đồng - kẽm (Đồng thau) cán phẳng, dạng cuộn C2680 H dày 0.4mm, rộng 400mm	2	7.568	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF
Đồng thau hợp kim dạng cuộn_BRASS C2801 -1/4H, Kích thước: 1.2MM X 610MM X COIL	3	7.629	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Đồng hợp kim dạng thanh (bằng hợp kim đồng-kẽm, đồng thau) C3604BD-F phi 12.00 x 2500mm	0,5	7.700	Hàn Quốc	Tiên Sa	CIF
Đồng hợp kim dạng thanh (bằng hợp kim đồng-kẽm, đồng thau) C3604BD-F phi 10.50 x 2500mm	3	7.740	Hàn Quốc	Tiên Sa	CIF
Đồng hợp kim dạng thanh (bằng hợp kim đồng-kẽm, đồng thau) C3604BD-F phi 9.50 x 2500mm	4	7.770	Hàn Quốc	Tiên Sa	CIF
Que đồng thau (hợp kim đồng- kẽm), đường kính 3.0mm, dài 1000mm	4	7.800	Trung Quốc	Đình Vũ	FOB
Thanh đồng hợp kim phi 11.5x2500mm	4	7.801	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Hợp kim đồng-kẽm dạng cuộn C2680R-1/2H , Kích thước: 0.5mm x 600mm	3	7.914	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Đồng tinh luyện- copper cathodes, hàng mới 100%	51	8.099	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Dây bằng hợp kim đồng kẽm(CU:57-60%, ZN:40%-43%), đường kính 0.25mm	14	8.200	Bỉ	Lạch Huyện	CIF
Đồng nguyên liệu dạng cuộn, dày 2.3mm rộng 195mm, dùng sản xuất đầu nối thiết bị điện ô tô	2	8.560	Nhật Bản	Tân Vũ	CIF
Đồng nguyên liệu sản xuất ổ cắm điện dạng cuộn, hàng mới 100% /BRASS STRIP -COIL ID:300 C2680R-SH 0.7mm*35.8mm*Coil	6	9.035	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Hợp kim đồng CACIn703, dạng thanh, kích thước 300x100x60(mm)	21	9.349	Nhật Bản	Tân Vũ	FOB
Đồng hợp kim đồng- kẽm,dạng cuộn C2801 1/2H 0.8x31.0xC. Kích thước: Dày 0.8mm, bề rộng 31mm	1,0	9.362	Đài Loan	Nam Đình Vũ	CIF
Đồng nguyên liệu dạng cuộn, dày 0.64mm rộng 15.0mm, dùng sản xuất đầu nối thiết bị điện ô tô	5	9.500	Nhật Bản	Tân Vũ	CIF
Đồng tinh luyện- copper cathodes, hàng mới 100%	197	9.750	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Đồng tinh luyện có kích thước mặt cắt ngang tối đa 8mm(dạng dây	127	9.773	Thái Lan	Nam Đình Vũ	FOB
Đồng sợi 2,9 mm	80	9.973	Thái Lan	Nam Đình Vũ	CIF
Dây đồng tinh luyện đường kính 2.6mm, dạng cuộn	72	10.356	Trung Quốc	Cảng Xanh	CIF

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Một số lô hàng máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện nhập khẩu
từ ngày 01/7 đến 8/7/2025

Tên hàng	Lượng (chiếc)	Giá (USD/chiếc)	Thị trường	Cửa khẩu	Đk giao
Máy tính bảng					
Apple iPad Wifi 128GB Blue MD4A4ZA/A A3354	4.260	336,94	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	EXW
Apple iPad Wifi 128GB Silver MD3Y4ZA/A A3354	4.125	336,94	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	EXW
Redmi 25040RP0AG	2.900	125,87	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIP
Redmi Pad SE VHU4924EU	2.500	113,87	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIP
Samsung SM-X210NZAAXEV	2.050	135,84	Trung Quốc	VIMC Đình Vũ	CIF
Redmi 25040RP0AG	1.100	110,27	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	CIP
Redmi 25040RP0AG	600	97,60	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	CIP
Samsung SM-X115NZAAXEV	310	115,12	Trung Quốc	VIMC Đình Vũ	CIF
Samsung SM-X210NDBAXEV	290	135,84	Trung Quốc	VIMC Đình Vũ	CIF
Samsung SM-X110NDBAXEV	260	90,56	Trung Quốc	VIMC Đình Vũ	CIF
Apple iPad Wifi Cell 128GB Blue MD7G4ZA/A A3355	235	466,46	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	EXW
Ổ cứng máy tính					
Samsung 2230G4X4KXD71M0Q 512GB	2.630	46,00	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
Apacer AS350X Series 256GB	2.000	13,20	Đài Loan	Hồ Chí Minh	FCA
Lexar LNS100-256RB 256GB	2.000	13,20	Hồng Kông	Hà Nội	FOB
Kingston SNV3S/1000G 1TB	1.800	48,00	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	FCA
Samsung MZ9L4256HCJQ-00BMV	1.800	36,00	Hàn Quốc	Hà Nội	CIP
Adata ASU650SS-256GT-R 256GB	1.708	13,00	Đài Loan	Hồ Chí Minh	FCA
Kingston SA400S37/240G 240GB	1.500	19,75	Hồng Kông	Hà Nội	FCA
Bộ nhớ Ram					
G.SKILL F4-3200C16S-8GIS 8GB	7.400	12,20	Đài Loan	Hồ Chí Minh	FCA
Apacer DDR4 DIMM 2666-19 AU08GGB26CRYBGHF	3.000	11,00	Đài Loan	Hồ Chí Minh	FCA
Adata AX5U6000C3616G-SLABRBK DDR5 16GB/6000	1.600	39,00	Đài Loan	Hồ Chí Minh	FCA
Kingston 16GB D4 - 3200U C16 KF432C16BB1/16	1.500	55,75	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	FCA
Màn hình LCD					
Dahua DHI-LM24-A200Y	560	46,00	Trung Quốc	Nam Đình Vũ	FOB
Dahua DHI-LM24-B221	650	50,00	Trung Quốc	Nam Đình Vũ	FOB
Dahua DHI-LM24-B221	300	68,00	Trung Quốc	Nam Đình Vũ	FOB
Lenovo S22i-30	1650	55,00	Trung Quốc	Hữu Nghị	CIP
Xiaomi G24i	200	73,00	Hồng Kông	Cát Lái	CIF
Xiaomi G27Qi	80	119,70	Hồng Kông	Cát Lái	CIF
Xiaomi G34WQi	210	187,80	Hồng Kông	Cát Lái	CIF
Xiaomi A24i	600	55,30	Hồng Kông	Cát Lái	CIF
Xiaomi A27i	320	67,90	Hồng Kông	Cát Lái	CIF
Xiaomi A27i	640	67,90	Hồng Kông	Tân Cảng Hiệp Phước	CIF
Dell Pro 24 Plus Monitor - P2425H/3Y	100	107,00	Malaysia	Cát Lái	EXW
Dell Pro 24 Plus Monitor - P2425H/3Y	20	107,00	Malaysia	Cát Lái	EXW
Dell E2020H	1500	57,00	Singapore	Cảng Xanh Vip	EXW

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Công nghiệp và Xây dựng**
Giấy phép xuất bản số: 44/GP – XBBT do Cục báo chí cấp ngày 14/8/2024
In tại: Hà Nội
Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần